ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **LS XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số 3489/LSXD-TC	*Thanh Hoá, ngày 05 tháng 7 năm 2016*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP
QUÝ II NĂM 2016

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định 59/2015/NĐ-CP ngày 31/7/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ biến động giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tỉnh Thanh Hóa Công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp Quý 2/2016 với nội dung sau:

1. Công bố giá các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, làm cơ sở cho Chủ đầu tư tham khảo, quyết định việc vận dụng để lập, điều chỉnh dự toán xây dựng công trình sử dụng nguồn vốn Nhà nước đối với các khối xây lắp thực hiện Quý 2/2016 theo các tập đơn giá của UBND tỉnh Thanh Hóa đã Công bố.

2. Mức giá Công bố ở điểm 1 là mức giá bình quân đến hiện trường xây lắp chưa có thuế VAT tại các khu vực: Thành phố Thanh Hóa, thị xã Bỉm Sơn, thị xã Sầm Sơn; đối với các huyện đã chia cụm là mức giá tính bình quân trong toàn cụm tại những địa điểm mà phương tiện vận chuyển cơ giới đến được. Những công trình phải trung chuyển vật liệu thì Chủ đầu tư căn cứ vào điều kiện cụ thể của công trình, phương án vận chuyển (phương tiện vận chuyển, phương thức vận chuyển vật liệu) và chi phí vận tải tại địa phương phù hợp với mặt bằng giá thị trường để xác định giá vật liệu đến hiện trường xây lắp cho công trình.

Những công trình sử dụng đất đắp (nền đường, san nền...), Chủ đầu tư tổ chức xác định mỏ khai thác, cấp đất, cự ly và phương tiện vận chuyển để xác định chi phí đất đắp công trình theo đơn giá ban hành Quyết định số 3592/QĐ-

UBND ngày 01/11/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa (Mã hiệu: AB.24000; AB. 41000 và AB.42000).

3. Tại thời điểm lập dự toán công trình, những loại vật liệu có biến động giá so với Công bố giá này hoặc các loại vật liệu khác không có trong Công bố giá vật liệu của Liên Sở thì Chủ đầu tư, Nhà thầu xây dựng căn cứ trên cơ sở báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự để xác định giá vật liệu xây dựng ở từng thời điểm và chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc xác định giá vật liệu đưa vào công trình.

4. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải căn cứ vào yêu cầu thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất. Những công trình xây dựng có thể sử dụng nguồn vật liệu khai thác ngay tại địa phương (cát, đá, sỏi....) với mức giá đến hiện trường xây lắp thấp hơn mức giá trong Công bố thì Chủ đầu tư kết hợp UBND huyện xác định mức giá cụ thể những loại vật liệu này cho công trình.

5. Các công trình xây dựng chưa tổ chức đấu thầu, chưa chỉ định thầu, Chủ đầu tư tham khảo Công bố giá vật liệu của Liên Sở, quyết định việc áp dụng hoặc vận dụng để điều chỉnh lại dự toán công trình làm cơ sở xác định giá gói thầu theo quy định. Các công trình đã tổ chức đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và Hợp đồng xây dựng ký kết giữa hai bên và quy định hiện hành khác của Nhà Nước.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề vướng mắc đề nghị phản ánh về Liên sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH PHÓ GIÁM ĐỐC	KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tứ	Trịnh Tuấn Thành

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND tỉnh T.Hóa (để báo cáo);
- Các ngành, đơn vị có liên quan;
- Sở Tài chính Thanh Hóa;
- Lưu: VT, SXD (01).

PHỤ LỤC 1:

BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÁC LOẠI VLXD THÔNG DỤNG:
XI MĂNG, VÔI, CÁT, ĐÁ, GẠCH, NGÓI, LÂM SẢN, TẤM LỢP, BÊ TÔNG, KÍNH, NHỰA ĐƯỜNG, CÁP ĐIỆN, CỬA NHỰA, CỬA NHÔM VÀ THIẾT BỊ GIÁO DỤC
KHU VỰC THÀNH PHỐ THANH HÓA - THỜI ĐIỂM QUÝ II/2016

(Kèm theo Công bố số 3489/LSXD-TC ngày 05 tháng 7 năm 2016
Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	kg	1.154
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB40	kg	1.172
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	kg	1.163
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	kg	1.160
	Xi măng trắng Ata PCW 30.1	kg	2.909
2	Cát xây dựng:		
	Cát xây trát	m^3	110.290
	Cát bê tông	m^3	128.700
	Cát nền	m^3	89.091
3	Đá xây dựng:		
	Đá mạt (bột đá)	m^3	123.800
	Đá 0,5cm	m^3	179.800
	Đá 1x2cm	m^3	186.700
	Đá 2x4cm	m^3	165.200
	Đá 4x6cm	m^3	155.600
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	m^3	150.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	m^3	142.000
	Đá hộc, đá ba	m^3	101.500
	Đá thải (đá lẫn đất)	m^3	65.400
4	Đá ốp lát - Thanh Hóa		
4.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè		
4.1.1	Đá marble Thanh Hóa - lát vỉa hè màu xanh xám		
	KT: (150x150x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	231.800
	KT: (200x300x30)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	211.900
	KT: (200x300x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	234.700
	KT: (300x300x50)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	240.500
	KT: (400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	239.100
	Đá phiến bó vỉa đã vát canh KT: (180x220x400)mm	viên	110.500
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x1200)mm	viên	180.400
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (120x200x800)mm	viên	124.100
4.1.2	Đá marble Thanh Hóa - lát nền màu trắng xám		
	(100x100x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	213.400
	(400x400x40)mm băm mặt, đục nhám mặt, vát canh	m^2	216.300
	Đá phiến vỉa hồ trồng cây KT: (100 -180x200x1000)mm	md	191.000
	Đá phiến bó vỉa đã vát canh KT:(200-230x260x1000)mm	md	318.100
	Đá phiến bó vỉa các loại, gia công hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật và kích thước chỉ định trong thiết kế; kích thước sản phẩm: Dài ≥1000mm, rộng ≥200mm, cao (200-350)mm	m^3	5.602.700
4.2	Đá GRANITE thiên nhiên		
	- Màu xanh đen	m^2	443.000
	- Màu đen	m^2	522.000
5	Vôi cục	tấn	501.000
6	Gạch xây		
6.1	Gạch đất nung (A1).		
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel 2 lỗ)	viên	1.181
	Gạch chỉ 220x105x60 (tuynel đặc)	viên	1.591
6.2	Gạch không nung.		
6.2.1	Gạch xây không nung HL công nghệ ép gạch bằng máy ép thủy lực KH: QTC6-15B; CS:380V-26,4KW - Do Công ty TNHH Hợp Lực sản xuất.		
	Gạch xây 3 lỗ - mã gạch HL190A, KT: (390x190x190)mm	viên	9.900
	Gạch xây 8 lỗ - mã gạch HL115A, KT: (240x115x100)mm	viên	2.046
	Gạch xây 3 lỗ - mã gạch HL105A, KT: (220x105x110)mm	viên	1.980
	Gạch đặc - mã gạch HL55A , KT: (220x105x53)mm	viên	1.620
6.2.2	Gạch bê tông. Tiêu chuẩn TCVN 6477: 2011 - Công ty TNHH Hảo Phụng (Nga Thiện, Nga Sơn) sản xuất KT: (220x105x60)mm (gạch chỉ)	viên	955
6.2.3	Gạch không nung eBrick (Gạch xi măng cốt liệu nhẹ, gạch XMCL siêu chống thâm) Sản phẩm của Công ty CP Khoáng sản Thanh Hóa sản xuất.		
	Gạch đặc, xây (hạ tầng, nền móng, tường chịu lực, bể chứa, bồn chứa công trình ngầm, chống thấm) … eBrick 105D, KT (220x105x60)mm	viên	1.600
	Gạch rỗng 2 lỗ - 2 thành: Viên nhỏ xây tường đôi bao ngoài; viên to có tải trọng nhẹ (950kg/m^3) xây tường ngăn		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	eBrick 105R2, KT (220x150x100)mm	viên	1.759
	eBrick 200R2, KT (390x190x190)mm	viên	8.182
	Gạch rỗng 2 lỗ, 2 thành dùng xây tường bao ngoài, tường ngăn.		
	eBrick 100R3, KT (220x100x105)mm	viên	1.682
	eBrick 100R3, KT (240x150x105)mm	viên	2.455
	eBrick 190R3, KT (390x190x190)mm	viên	8.445
	Gạch rỗng 4 lỗ, 3 thành: Xây tường bao ngoài, tường ngăn, cách âm cách nhiệt tốt, thuận tiện khi thi công điện		
	eBrick 100R4, KT (210x100x150)mm	viên	2.273
	eBrick 150R4, KT (390x150x190)mm	viên	6.900
	eBrick 190R4, KT (390x190x190)mm	viên	8.627
6.2.5	Gạch xây không nung của công ty TNHH Huy Thành		
	Gạch 2 lỗ: KT: (24,0 x 15,0 x 10,0)cm	viên	1.900
	Gạch 2 lỗ kiểu tuynel (gạch QTC): KT: (21,0 x 10,0 x 6,0)cm	viên	1.100
6.2.6	Gạch bê tông rỗng TC-M5-100-TCVN 64477:2011 - Công ty TNHH Phú Khánh		
	Gạch bê tông rỗng 3 lỗ vuông KT: 220*100*100)mm	viên	2.090
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ tròn KT: 220*100*60)mm	viên	990
6.2.7	Gạch bê tông ép thủy lực, chống thấm cao TC-M7.5-105-TCVN6477:2011 - Công ty CP SX VLXD và TM Huy Hoàng		
	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ KT: (220*100*60)mm	viên	1.305
	Gạch bê tông đặc KT: (220*100*60)mm	viên	1.562
6.2.8	Gạch không nung xi măng cốt liệu được sản xuất trên dây chuyền tự động với độ chống thấm cao, theo TCVN 6477:2011 - Công ty CP SX TM Hùng Dũng.		
	Gạch 2 lỗ KT: (210*100*60)mm	viên	1.300
	Gạch đặc KT: (210*105*60)mm	viên	1.500
	Gạch 6 lỗ KT: (220*150*100)mm	viên	2.300
	Gạch rỗng 3 lỗ 105R KT: (220*105*100)mm	viên	1.800
	Gạch rỗng 3 lỗ 190R KT: (390*190*190)mm	viên	9.500
6.2.9	Gạch không nung - Công ty CP sản xuất vật liệu và xây dựng H&T		
	Gạch đặc KT: (220x105x60)mm	viên	909
	Gạch rỗng KT: (220x105x60)mm	viên	1.000
	Gạch rỗng KT: (220x105x130)mm	viên	1.900
6.2.10	Gạch bê tông không nung Quảng Thái - Công ty CP ĐT và thi công cơ giới Thủy bộ Đăng Vũ		
	Gạch bê tông không nung đặc KT: (200x105x65)	viên	1.430
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ dọc KT: (210x105x65)	viên	1.110
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang "rỗng" KT: (220x105x100)	viên	2.180
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang "rỗng" KT: (220x105x130)	viên	2.425
	Gạch bê tông không nung 6 lỗ dọc KT: (200x105x140)	viên	2.205
6.2.11	Gạch không nung - Công ty TNHH Công Thành Sơn		
	Gạch 3 lỗ KT: (105x105x220)mm	viên	1.250
	Gạch 2 lỗ KT: (100x145x220)mm	viên	1.250
6.2.12	Gạch không nung - Công ty TNHH Đại Phong		
	Gạch rỗng KT: (220x105x60)mm	viên	1.000
	Gạch đặc KT: (220x105x60)mm	viên	909
	Gạch rỗng KT: (250x150x100)mm	viên	1.500
	Gạch rỗng KT: (390x100x130)mm	viên	2.545
	Gạch rỗng KT: (390x200x150)mm	viên	3.000
7	Gạch lát, ốp (Gạch loại 1; A1)		
7.1	Gạch men VICENZA Thanh Hóa - Công ty CP ĐT PT VICENZA		
	Gạch men lát nền không mài cạnh - KT: (400x400)mm - Nhãn hiệu Vicenza	m^2	70.000
	Gạch men lát nền mài cạnh - KT: (400x400)mm - Nhãn hiệu Vicenza	m^2	90.000
	Gạch men lát nền - KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu Vicenza, Milano	m^2	120.000
	Gạch men lát nền mầu đậm- KT: (500x500)mm - Nhãn hiệu Vicenza, Milano	m^2	135.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	200.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	220.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	250.000
	Gạch granite, gạch bán sứ (Porcelain) mài bóng, in kỹ thuật số 4D, phủ Nano - KT: (600x600) - Nhãn hiệu: Vicenza, Valentino, Lamborghini, Sibe	m^2	300.000
7.2	Gạch Viglacera loại A - (của Công ty cổ phần Đồng Tâm)		
	KT: (30x30)cm, mã số:300, 345, 387	m^2	119.090
	KT: (40x40)cm, mã số: 456, 462, 465, 467, 469, 471, 475, 476, 477, 480, 481, 483, 484, 485, 4040CK004.	m^2	105.454
	KT: (50x50)cm, mã số: 5050GOSAN004, MANCHESTER, NEWCASTLE	m^2	140.909
	KT: (60x60)cm, mã số: 6060CLASSIC007/009/010; 6060DM004;	m^2	187.272
7.3	Gạch ốp lát Viglacera (CT CPKD gạch ốp lát Viglacera)		
	Sản phẩm gạch ốp lát Granite - Viglacera Tiên Sơn		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Gạch Granite ốp lát nạp liệu đa cấp, KT: (60x90)cm, (KN) 06, 21, 24		366,364
	Gạch Granite công nghệ cao siêu bóng		
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 12,15,17	m^2	287,273
	KT: (80x80)cm, mã số (BN, DN, KN) 00,10, 21	m^2	310,909
	Gạch Granite công nghệ cao nạp liệu đa cấp siêu bóng		
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 15, 17, 30, 62, 66, 68, 71, 80.	m^2	220,000
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 05, 07, 12, 16, 21, 27.	m^2	231,818
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 00, 06, 08, 09, 10, 11, 36, 39.	m^2	243,636
	KT: (60x60)cm, mã số (DN, KN, VN) 14, 24.	m^2	255,455
	Gạch Granite truyền thống đơn màu và muối tiêu		
	KT: (60x60)cm, loại mã số (M, BN) 01, 02	m^2	169,091
	KT: (60x60)cm, mã số (M, BN) 17	m^2	505,455
	Gạch Granite phủ men trong		
	KT: (40x40)cm, (50x50)cm, mã số (M 01, 02, 12, 45)	m^2	107,273
7.4	Gạch bê tông tự chèn - gạch Block lát hè.		
7.4.1	Sản phẩm của Công ty TNHH XD và SXVL Quang Vinh.		
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-50	m^2	77,727
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-55	m^2	82,545
	Gạch bê tông tự chèn lục lăng màu đỏ M150-60	m^2	86,818
7.4.2	Gạch Blôck giả sứ (Công ty XD nội thất Nam Sơn); Gạch màu nâu hình sao dày 5cm - kích thước: (25x25x5,5)cm.	m^2	94,097
7.4.3	Sản phẩm sản xuất bằng xi măng PC40 của Công ty CP vật liệu và xây dựng Thanh Hóa.		
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,0cm	m^2	72,727
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 5,5cm	m^2	77,273
	Gạch màu đỏ mác 150 dày 6,0cm	m^2	81,818
7.5	Gạch đất sét nung (loại A1)		
	Gạch nem tách (250x250x25)mm	viên	2,040
	Gạch nem tách (300x300x25)mm	viên	3,050
	Gạch nem kép (250x250x50)mm	viên	3,110
	Gạch nem kép (300x300x50)mm	viên	4,420
7.6	Gạch men cao cấp VICENZA Thanh Hóa.		
	Gạch men ốp tường - SP loại 1 - KT: (250x400)mm	m^2	72,000
	Gạch men ốp chân tường - SP loại 1	m^2	85,000
7.7	Gạch ốp tường của Công ty cổ phần Đồng Tâm		
	KT: (20x20)cm, mã số: TL01/03	viên	4,072
	KT: (20x25)cm, mã số:2520; 2541	viên	5,090
	KT: (25x25)cm, mã số:5201; 5202; 5204	viên	6,420
	KT: (25x40)cm, mã số:25400; 2540CARARA S001, 2540CARO018/019, 2540EDDY003, 2540HOADA001/002/003/004	viên	10,272
8	Gỗ ván khuôn	m^3	2,954,545
9	Cọc tre ϕ6 -10 cm (dài 2,5m)	m	4,400
10	Cây chống (Luồng giáo dài 3,5 đến 4,0m)	cây	21,500
11.1	Thép hình		
	Mức giá từ 01/4/2016 đến 31/5/2016		
	Thép góc L		
	CT3: L50 ÷ L75mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,000
	CT3: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,200
	CT3: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,380
	SS540: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,300
	SS540: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,500
	Mức giá từ 01/6/2016		
	Thép góc L		
	CT3: L50 ÷ L75mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,163
	CT3: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,363
	CT3: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,543

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	SS540: L80 ÷ L100mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,463
	SS540: L120 ÷ L130mm CT3 L=6m,9m,12m	kg	11,663
	Thép góc U.		
	U 80 ÷ 100 (C80 ÷ 100) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11,600
	U 120 ÷ 140 (C120 ÷ 140) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11,650
	U 160 ÷ 180 (C160 ÷ 180) CT3; L=6m;9m;12m (Thái Nguyên)	kg	11,700
11.2	Hoa sắt cửa các loại - (kể cả lắp dựng và sơn 3 nước)		
	Hoa sắt vuông 10x10mm	m^2	315,714
	Hoa sắt vuông 12x12mm	m^2	353,101
	Hoa sắt vuông 14x14mm	m^2	419,568
	Hoa sắt dẹt dày 3mm	m^2	228,831
11.3	Cửa sắt xếp có lá chắn gió bằng tôn (kể cả lắp dựng và sơn)	m^2	513,451
11.4	Thép tròn		
11.4.1	Thép tròn (thép cuộn ϕ6-8, thép cây chiều dài L= 11,7m) Do Công ty CP thép Hòa Phát sản xuất (TCVN		
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016		
	Thép cuộn ϕ6, ϕ8, Mác CB300V	kg	11,230
	Thép ϕ10, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11,330
	Thép ϕ12, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11,280
	Thép ϕ14 - 25, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	11,180
	Thép ϕ10, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	11,630
	Thép ϕ12, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	11,580
	Thép ϕ14 - 25, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	11,480
	Mức giá từ ngày 15/6/2016		
	Thép cuộn ϕ6, ϕ8, Mác CB300V	kg	10,505
	Thép ϕ10, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	10,555
	Thép ϕ12, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	10,505
	Thép ϕ14 - 25, L = 11,7m, Mác CB300V	kg	10,455
	Thép ϕ10, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	10,855
	Thép ϕ12, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	10,805
	Thép ϕ14 - 25, L = 11,7m, Mác CB400V	kg	10,755
11.4.2	Thép tròn (thép cây chiều dài L=8,6m & 11,7m) Do Công ty gang thép Thái Nguyên sản xuất (TCVN JIS 3112).		
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8	kg	10,909
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10	kg	11,359
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12	kg	11,259
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ14-40	kg	11,159
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8	kg	11,363
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10	kg	11,813
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12	kg	11,713
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ14-40	kg	11,613
	Mức giá từ 01/6/2016		
	Thép cuộn CT3, CB240-T ϕ6 - ϕ8	kg	10,727
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ10	kg	11,177
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ12	kg	11,077
	Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V ϕ14-40	kg	10,977
	Ghi chú: Loại SD390, SD490, SD400-V, CB500-V giá cao hơn SD295A đường kính tương ứng là: 100đ/kg		
12	Cửa		
12.1	* Cửa sổ, cửa đi, vách kính - nhựa u.PVC có lõi thép gia cường bằng thép không gỉ dày ≥1,20mm - phụ kiện đồng bộ: GU, STOROS, GQ, EURO - kính trắng Việt Nhật dày 5mm; * Sản phẩm sản xuất tại tỉnh Thanh Hóa, đạt TCVN 7451:2004, của các doanh nghiệp: Công ty TNHH Duy Tiến - (Gmartwindows, Gdawindows), Công ty TNHH Phú Khánh (Như Thanh), Công ty CP TID chi nhánh Thanh Hóa, Công ty TNHH Đầu tư thương mại và sản xuất Hoàng Đạt, Công ty CP XD và TM Quang Vinh, Công ty CPĐT Đại Hưng Thịnh, Công ty TNHH Xây dựng và TM Phong cách mới và Công ty CPĐT, XDTM Phương Đông (PUDACO WINDOW) và Công ty TNHH Dũng Đạt, Công ty CP cửa Lam Sơn, Công ty TNHH TMPT Tâm Bình, Công ty TNHH XD và TM Hưng Phát, Công ty CP ĐTXD D.A.D.S, Công ty TNHH XD và TM Tân Hoàng Phi, Công ty CPXDTM tổng hợp Tân Việt, Công ty TNHH SX Thành Công, Công ty CP xây lắp Phúc Khang. * Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; được bảo hành 12 tháng; bảo trì không mất phí theo tuổi thọ công trình xây dựng.		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
12.1.1	Sản phẩm sản xuất từ thanh Profile dày 2,5mm đến 2,7mm: CONCH, SHIDE, STOROS, SPARLEE - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á - phụ kiện đồng bộ: GQ, STOROS.		
	Vách kính cố định		
	Vách kính cố định	m^2	1.396.500
	Vách cố định - panô nhựa u-PVC	m^2	1.444.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	1.845.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2	2.050.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2	2.080.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay	m^2	2.500.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m^2	2.685.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2	2.840.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	3.015.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2	3.030.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	3.300.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	3.440.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2	2.425.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2	2.615.000
12.1.2	Sản phẩm sản xuất từ thanh Profile dày 2,5mm đến 2,7mm: SEA, SINO, EURO - nhập khẩu từ các nước Châu Âu, Châu Á và sản xuất trong nước - phụ kiện đồng bộ: EURO, CHUNGUANG		
	Vách kính cố định		
	Vách kính cố định	m^2	1.120.000
	Vách kính cố định - pano nhựa u-PVC	m^2	1.155.000
	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	m^2	1.475.000
	Cửa sổ 3 cánh mở trượt	m^2	1.638.000
	Cửa sổ 4 cánh mở trượt	m^2	1.668.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài	m^2	2.000.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở quay, 1 cánh mở hất)	m^2	2.150.000
	Cửa sổ 4 cánh mở quay	m^2	2.270.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay	m^2	2.415.000
	Cửa sổ 1 cánh mở hất	m^2	2.425.000
	Cửa đi		
	Cửa đi 1 cánh mở quay	m^2	2.640.000
	Cửa đi 2 cánh mở quay	m^2	2.750.000
	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m^2	1.938.000
	Cửa đi 4 cánh mở trượt	m^2	2.090.000
	Cửa đi 2 cánh khung nhựa lõi thép kính cường lực 12mm.	m^2	2.584.000
12.1.3	Cửa nhôm cao cấp hệ mặt dựng nhôm xingfa		
	Vách kính mặt dựng nhôm xingfa thanh đứng KT (90*170*3) kính phản quang Bỉ 10,38mm	m^2	5.330.000
	Vách kính mặt dựng nhôm xingfa thanh đứng KT (65*130*2,5) kính phản quang Bỉ 10,38mm	m^2	4.850.000
	Lam nhôm hộp 150*400*2	m	2.040.000
	Lam nhôm hộp 100*200*3	m	1.170.000
	Lam nhôm hình thoi 50*150	m	442.000
	Lam nhôm hộp 80*80*150	m	325.000
	Kính cường lực		
	Kính cường lực 12mm (Khổ thông dụng: Chiều cao nhỏ hơn 3.6m)	m^2	870.000
	Kính cường lực 12mm (Ngoại khổ nhập khẩu: Chiều cao lớn hơn 3.6m)	m^2	1.110.000
	Kính cường lực 15mm (Khổ thông dụng: Chiều cao nhỏ hơn 3.6m)	m^2	2.110.000
	Kính cường lực 15mm (Ngoại khổ nhập khẩu: Chiều cao lớn hơn 3.6m)	m^2	2.495.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh mở quay kính cường lực 12mm	bộ	8.850.000
	Bộ phụ kiện cửa 2 cánh mở quay kính cường lực 15mm	bộ	14.500.000
	Cửa lưới chống côn trùng		
	Cửa lưới chống côn trùng (Loại nhỏ < 1m^2 .tính theo bộ)	bộ	950.000
	Cửa lưới chống côn trùng (Loại > 1 m^2 .tính theo m2)	m^2	1.150.000
12.1.4	Các lựa chọn thêm.		
12.1.4.1	Lựa chọn thêm về kính.		
	Kính cường lực 5mm TEMPERED GLASS	m^2	315.000
	Kính cường lực 8mm TEMPERED GLASS	m^2	410.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 6,38mm	m^2	225.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 8,38mm	m^2	310.000
	Kính dán 2 lớp an toàn 8,38mm phản quang	m^2	680.000
	Kính trắng dán 2 lớp an toàn 10,38mm phản quang công nghệ bỉ	m^2	1.050.000
	Kính các màu 5mm Việt Nhật	m^2	60.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
12.1.4.2	Lựa chọn thêm về thanh nối, phụ kiện.		
	Thanh nối CP_2	m	33.500
	Thanh chuyển góc 90^0 CP90	m	180.500
	Thanh chuyển góc 135^0 CP135	m	190.000
	Thanh ghép mảng CP_{33}	m	125.000
	Nan trang trí kính hộp	m	60.000
	Cửa tăng đố	m^2	240.000
	Cửa và vách uốn vòm	m^2	475.000
12.2	Cửa gỗ composit nhãn hiệu KINGDOOR và cửa nhôm hệ Kingdoor 55 của Công ty CP ĐTXD D.A.D.S.		
12.2.1	Cửa gỗ composit nhãn hiệu KINGDOOR (Đơn giá sản phẩm đã bao gồm lắp dựng hoàn chỉnh vào công trình tại TP Thanh Hóa)		
	Cánh trơn phủ PVC dày 38mm, nẹp dán cạnh dày 1mm kèm 03 bản lề bướm innox	m^2	1.700.000
	Khung bọc đơn 105x42mm phủ PVC	m	430.000
	Khung bọc đơn 125x45mm phủ PVC, có nẹp ốp 2 mặt trang trí	m	550.000
	Khung bọc đơn 250x45mm phủ PVC, có nẹp ốp 2 mặt trang trí	m	850.000
	Vật tư phụ khác		
	Soi chỉ ô cửa theo thiết kế	m	10.000
	Huỳnh cửa	m	50.000
	Bố ô kính cửa cỡ nhỏ hơn 0,2*0,8, kính mờ 5mm	ô	150.000
	Hút giữ chân cửa Đài Loan	bộ	90.000
	Mắt thần	bộ	120.000
12.2.2	Cửa nhôn hệ Kingdoor XF55, sơn tĩnh điện màu trắng, nâu sần, vân gỗ, kính 5mm, PKKK: AG		
	Vách kính cố định	m^2	1.500.000
	Cửa đi, cửa sổ 2 cánh mở trượt, khóa đa điểm	m^2	2.800.000
	Cửa sổ mở quay 1 cánh, 2 cánh tay cài liên động đa điểm	m^2	3.500.000
	Cửa sổ mở lật 1 cánh tay cài liên động đa điểm	m^2	3.500.000
	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay, khóa đơn điểm	m^2	3.300.000
	Cửa đi 1 cánh, 2 cánh mở quay, khóa đa điểm	m^2	3.500.000
13	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).		
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	kg	11.650
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	kg	11.150
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	kg	11.450
	Carboncor Asphalt (vận chuyển ngoài TP. Thanh Hóa cộng thêm 3.000 đồng/tấn	tấn	3.410.000
14	Cột điện của công ty cổ phần bê tông và xây dựng Thanh Hóa		
	-Cột H - 6,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	930.000
	-Cột H - 6,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 6,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.180.000
	-Cột H - 7.5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.150.000
	-Cột H - 7,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.380.000
	-Cột H - 7,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.440.000
	-Cột H - 8,5A - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.330.000
	-Cột H - 8,5B - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.570.000
	-Cột H - 8,5C - (KT ngọn cột 140x140)	cột	1.840.000
	-Cột BH - 7m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.060.000
	-Cột BH2 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.420.000
	-Cột BH4 - 7,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.520.000
	-Cột BH2 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.650.000
	-Cột BH4 - 8,5m - (KT ngọn cột 120x120)	cột	1.880.000
	-Cột LT - 7,5mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.250.000
	-Cột LT - 7,5mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.470.000
	-Cột LT - 7,5mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.750.000
	-Cột LT - 8,5mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.630.000
	-Cột LT - 8,5mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	1.760.000
	-Cột LT - 8,5mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.070.000
	-Cột LT 8,5mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.360.000
	-Cột LT 8,5m cao áp - (KT ngọn cột ϕ130)	cột	1.800.000
	-Cột LT - 10m cao áp - (KT ngọn cột ϕ130)	cột	2.250.000
	-Cột LT - 10mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.100.000
	-Cột LT - 10mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.350.000
	-Cột LT - 10mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	2.830.000
	-Cột LT - 10mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	3.050.000
	-Cột LT - 12mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	3.430.000
	-Cột LT - 12mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.100.000
	-Cột LT - 12mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.980.000
	-Cột LT - 12mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	5.780.000
	-Cột LT - 14mA - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	4.930.000
	-Cột LT - 14mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	6.200.000
	-Cột LT - 14mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	7.700.000
	-Cột LT - 14mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.350.000
	-Cột LT mặt bích - 14mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	7.850.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	-Cột LT mặt bích - 14mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.300.000
	-Cột LT mặt bích - 14mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	10.750.000
	-Cột LT mặt bích - 16mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	9.950.000
	-Cột LT mặt bích - 16mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	11.800.000
	-Cột LT mặt bích - 16mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	12.850.000
	-Cột LT mặt bích - 18mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	10.950.000
	-Cột LT mặt bích - 18mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	13.600.000
	-Cột LT mặt bích - 18mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	14.800.000
	-Cột LT mặt bích - 20mB - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	12.300.000
	-Cột LT mặt bích - 20mC - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	13.950.000
	-Cột LT mặt bích - 20mD - (KT ngọn cột ϕ190)	cột	16.850.000
15	Bê tông thương phẩm (Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính < 10km, bơm đến chiều cao max là sàn tầng 5).		
	Bê tông mác 200 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	886.364
	Bê tông mác 250 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	951.818
	Bê tông mác 300 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.011.818
	Bê tông mác 350 (không có phụ gia), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.094.545
	Bê tông mác 300 (có PG Sika R4)), độ sụt 12 ± 2	m^3	1.085.455
16	Ngói - tấm lợp - phụ kiện.		
16.1	Vật liệu tấm lợp đất sét nung.		
	Ngói máy loại nhúng 22v/m^2- lò Tuynel	viên	6.000
16.2	Tấm lợp kim loại.		
16.2.1	Tấm lợp AUSTNAM		
16.2.1.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550		
	- AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2	155.455
	- AC11 (11 sóng) dày 0,47 mm	m^2	158.182
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,45mm	m^2	156.364
	- ATEK1000 (6 sóng) dày 0,47mm	m^2	159.091
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,45mm	m^2	152.727
	- ATEK1088 (5 sóng) dày 0,47mm	m^2	155.455
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z 100), sơn polyester, G550		
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42 mm	m^2	147.273
	- Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2	150.000
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,42 mm	m^2	148.182
	- Tôn AD06 (6 sóng) dày 0,45 mm	m^2	150.909
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,42 mm	m^2	144.545
	- Tôn AD05 (5 sóng) dày 0,45 mm	m^2	147.273
	- Tôn ADTILE (6 sóng) dày 0,42mm (G300)	m^2	157.273
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z 150), sơn polyester, G550/G340		
	- Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m^2	194.545
	- Tôn ALOK 420 dày 0,47mm	m^2	198.182
	- Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm	m^2	177.273
	- Tôn ASEAM 480 dày 0,47mm	m^2	180.909
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150		
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	245.455
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	241.818
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	248.182
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	244.545
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100		
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	234.545
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	230.909
	- Tôn H-APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	236.364
	- Tôn H-APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	232.727
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150		
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	239.091
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	235.455
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	241.818
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	238.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100		

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	228.182
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	224.545
	- Tôn APU1 (11 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	230.000
	- Tôn APU1 (6 sóng), dày 0,42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	226.364
16.2.1.6	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
	- Khổ 300mm dày 0,42mm	m	42.727
	- Khổ 400mm dày 0,42mm	m	56.364
	- Khổ 600mm dày 0,42mm	m	81.818
	- Khổ 300mm dày 0,45mm	m	44.545
	- Khổ 400mm dày 0,45mm	m	58.182
	- Khổ 600mm dày 0,45mm	m	83.636
	- Khổ 300mm dày 0,47mm	m	45.455
	- Khổ 400mm dày 0,47mm	m	59.091
	- Khổ 600mm dày 0,47mm	m	86.364
16.2.1.7	Vật tư phụ:		
	- Đai bắt tôn Alok, Aseam	chiếc	9.000
	- Vít sắt dài 65mm	chiếc	1.882
	- Vít sắt dài 45mm	chiếc	1.545
	- Vít sắt dài 20mm	chiếc	1.018
	- Vít bắt đai	chiếc	600
	- Keo silicone	ống	48.000
16.2.2	Tấm lợp SUNTEK		
16.2.2.1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester, G550		
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,35 mm	m^2	87.273
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,40 mm	m^2	94.545
	- Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45 mm	m^2	99.091
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,35 mm	m^2	87.273
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40 mm	m^2	94.545
	- Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45 mm	m^2	99.091
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,35 mm	m^2	86.364
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40 mm	m^2	92.727
	- Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45 mm	m^2	97.273
16.2.2.2	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn polyester		
	- Tôn ELOK 420 dày 0,45mm, G550	m^2	137.273
	- Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm, G340	m^2	125.455
16.2.2.3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	180.000
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	187.273
	- Tôn H-EPU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	191.818
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	177.273
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	183.636
	- Tôn H-EPU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	188.182
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	173.636
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	180.909
	- Tôn EPU1 (11 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	185.455
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,35mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	170.909
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,40mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	177.273
	- Tôn EPU1 (6 sóng), dày 0,45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m^3	m^2	181.818
16.2.2.4	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)		
	Khổ 300mm dày 0,35mm	m	28.182
	Khổ 400mm dày 0,35mm	m	34.545
	Khổ 600mm dày 0,35mm	m	48.182
	Khổ 300mm dày 0,40mm	m	30.000
	Khổ 400mm dày 0,40mm	m	38.182
	Khổ 600mm dày 0,40mm	m	52.727
	Khổ 300mm dày 0,45mm	m	31.818
	Khổ 400mm dày 0,45mm	m	40.000
	Khổ 600mm dày 0,45mm	m	57.273

PHỤ LỤC 2:

BẢNG GIÁ ĐẾN HIỆN TRƯỜNG XÂY LẮP CÁC LOẠI VLXD: SƠN, BỘT BẢ, VẬT LIỆU NƯỚC CƠ KHÍ XÂY DỰNG, THIẾT BỊ VỆ SINH, TRANG TRÍ NỘI THẤT ÁP DỤNG CHO CÁC KHU VỰC TRONG TỈNH - QUÝ II/2016

(Kèm theo Công bố số 3489/LSXD-TC ngày 05 tháng 7 năm 2016 Của liên Sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
1	**Sơn, bột bả.**		
1.1	Sản phẩm sơn Jappont của Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Đại Việt		
1.1.1	Bột bả		
	Bột bả nội thất - đóng gói 40kg	kg	6.325
	Bột bả ngoại thất - đóng gói 40kg	kg	8.375
1.1.2	Sơn nội thất		
	Sơn nội thất cao cấp - J6.1 - đóng gói 23kg	kg	22.953
	- đóng gói 6kg	kg	33.833
	Sơn mịn nội thất cao cấp - J6.2 - đóng gói 23kg	kg	35.304
	- đóng gói 6kg	kg	49.333
	Sơn siêu trắng trần - JST - đóng gói 22kg	kg	38.773
	- đóng gói 6kg	kg	51.667
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - J6.3 - đóng gói 22kg	kg	69.091
	- đóng gói 6kg	kg	70.833
	Sơn bóng nội thất cao cấp - J6.5N0 - đóng gói 20kg	kg	105.900
	- đóng gói 10kg	kg	120.400
	- đóng gói 5kg	kg	133.600
	- đóng gói 1kg	kg	150.000
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp - J6.10N0 - đóng gói 20kg	kg	124.950
	- đóng gói 5kg	kg	161.000
	- đóng gói 1kg	kg	175.000
1.1.3	Sơn ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - J6.4 - đóng gói 23kg	kg	54.783
	- đóng gói 12kg	kg	74.902
	- đóng gói 6kg	kg	73.667
	- đóng gói 1,2kg	kg	100.000
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - J6.5NG - đóng gói 20kg	kg	121.050
	- đóng gói 10kg	kg	157.200
	- đóng gói 5kg	kg	156.000
	- đóng gói 1kg	kg	170.000
	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp - J6.10NG - đóng gói 20kg	kg	142.800
	- đóng gói 5kg	kg	184.000
	- đóng gói 1kg	kg	199.000
1.1.4	Sơn lót kháng kiềm		
	Sơn lót trong nhà - J6.11 - đóng gói 22kg	kg	42.649
	- đóng gói 6kg	kg	56.833
	Sơn lót kháng kiềm nội thất - J6.6N0 - đóng gói 22kg	kg	59.132
	- đóng gói 5,7kg	kg	84.003
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - J6.6NG - đóng gói 22kg	kg	76.364
	- đóng gói 5,7kg	kg	100.399
1.1.5	Sơn chống thấm		
	Sơn chống thấm đa năng - J6.7 - đóng gói 20kg	kg	93.950
	- đóng gói 10kg	kg	106.800
	- đóng gói 5kg	kg	111.309
1.1.6	Sơn trang trí		
	Sơn phủ bóng - JCL - đóng gói 5kg	kg	141.000
	- đóng gói 1kg	kg	195.000
1.2	Sản phẩm của công ty Sơn Kova		
	Bột bả trong nhà - Loại 25kg	kg	6.509
	Sơn không bóng trong nhà - Loại 20kg	kg	33.045
	- Loại 4kg	kg	38.636
1.3	Sản phẩm của Công ty cổ phần NISHU Nam Hà - Chi nhánh Hà Nội		
1.3.1	Bột bả cao cấp Nishu		
	Nishu Deluxe bột bả cao cấp ngoại thất siêu trắng, siêu mịn, chống rạn nứt, tăng khả năng kháng kiềm, chống thấm. Đóng gói: 40 Kg.	kg	11.450
	Nishu bột bả nội ngoại thất bám dính tốt, trắng, mịn, chống rạn nứt, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 40 Kg	kg	10.225
1.3.2	Sơn lót kháng kiềm gốc nước cao cấp Nishu		
	Nishu Crys sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp co giãn rất tốt duy trì sự ổn định của màng sơn, tăng cường khả năng bám dính lớp sơn lót, sơn phủ và bề mặt sơn. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	141.111
	Nishu P_Sealer Exterior sơn lót kháng kiềm ngoại thất ngăn kiềm hóa vượt trội, co giãn tốt, tăng khả năng bám dính. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	114.222

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Nishu Crysin sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp khả năng bám dính rất tốt giữa các bề mặt, màng sơn co giãn tốt che lấp khe nứt nhỏ. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	100.722
	Nishu P_Sealer Interior sơn lót kháng kiềm nội thất tăng khả năng bám dính giữa các lớp sơn lót, sơn phủ và bề mặt sơn. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	78.611
1.3.3	Sơn phủ ngoại thất gốc nước Nishu		
	Nishu Gran Exterior sơn phủ ngoại thất siêu hạng, độ bóng cao, công nghệ Nano chống tia cực tím, nâng cao tuổi thọ, tự làm sạch, chống rêu mốc, thấm ẩm. Đóng gói: 01 – 05 Lít	lit	239.400
	Nishu Agat Exterior sơn phủ ngoại thất cao cấp, mặt sơn bóng, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, thấm ẩm, không bám bụi chịu chà rửa. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	141.944
	Nishu Lapis Exterior sơn phủ ngoại thất cao cấp, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 05 – 18 Lít	lit	103.389
1.3.4	Sơn phủ nội thất gốc nước Nishu		
	Nishu Gran Interior sơn phủ ngoại thất siêu hạng, mang sơn bóng, công nghệ Nano chịu chui rửa tối đa, nâng cao tuổi thọ, chống rêu mốc, thấm ẩm, thân thiện môi trường. Đóng gói: 05 – 18 Lít.	lit	80.500
	Nishu Agat Interior sơn phủ nội thất cao cấp, mặt sơn láng mịn, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, thấm ẩm, không bám bụi, độ phủ cao. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	41.111
	Nishu Lapis Interior sơn phủ ngoại thất cao cấp, che lấp khe nứt, chống nấm mốc, tăng khả năng chống thấm. Đóng gói: 04 – 18 Lít	lit	40.222
1.3.5	Sơn chống thấm		
	Nishu Ston sơn chống thấm pha xi măng, màng sơn chai cứng bám dính cực tốt, chống rêu mốc, kháng kiềm, có khả năng co giãn theo thời tiết. Đóng gói: 01 – 04 – 20 Kg	kg	125.500
1.3.6	Sơn công nghiệp – sơn Epoxy		
	Hệ sơn Epoxy gốc nước 2 thành phần hệ thống thường dùng cho môi trường ít tác động trực tiếp hơi ẩm: nhà kho, hầm để xe, bệnh viện, trường học.		
	Sơn lót – 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	135.000
	Sơn phủ - 2 thành phần đóng gói bộ 20 Kg	kg	155.000
1.4	Sản phẩm của Công ty TNHH TAKIRA Việt Nam		
	Extreme shield primer lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - đóng gói 05L	lit	130.036
	Extreme shield primer lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - đóng gói 18L	lit	116.509
	Nano primer lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - đóng gói 05L	lit	92.545
	Nano primer lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - đóng gói 18L	lit	87.719
	Aurora sealer chống kiềm trong nhà cao cấp - đóng gói 05L	lit	59.305
	Aurora sealer chống kiềm trong nhà cao cấp - đóng gói 18L	lit	62.227
	Water Guard plus chống thấm cao cấp pha xi măng - đóng gói 05L	lit	134.203
	Water Guard plus chống thấm cao cấp pha xi măng - đóng gói 18L	lit	121.364
	Extreme super shield Siêu bóng ngoại thất - đóng gói 05L	lit	229.091
	Extreme super shield Siêu bóng ngoại thất - đóng gói 01L	lit	234.545
	Grand shield bóng ngoại thất cao cấp màu chuẩn - đóng gói 05L	lit	96.364
	Grand shield bóng ngoại thất cao cấp màu chuẩn - đóng gói 18L	lit	86.182
	Aurora sheen Siêu bóng hoàn hảo trong nhà - đóng gói 01L	lit	182.182
	Aurora sheen Siêu bóng hoàn hảo trong nhà - đóng gói 05L	lit	204.000
	Aurora sheen Siêu bóng hoàn hảo trong nhà - đóng gói 18L	lit	158.127
	Clean max lau chùi tuyệt hảo,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời - 05L	lit	96.545
	Clean max lau chùi tuyệt hảo,sử dụng nguyên liệu dùng cho sơn ngoài trời - 18L	lit	78.227
	Nano super White siêu trắng nội thất - đóng gói 05L	lit	78.545
	TAKIRA Nano super White siêu trắng nội thất - đóng gói 18L	lit	64.773
	Senior smooth nội thất cao cấp - đóng gói 05L	lit	61.455
	Senior smooth nội thất cao cấp - đóng gói 18L	lit	50.227
	Smooth nội thất - đóng gói 04L	lit	50.455
	Smooth nội thất - đóng gói 18L	lit	26.818
	Bột bả TAKIRA nội thất cao cấp - đóng gói 40kg	kg	6.218
	Bột bả TAKIRA ngoại thất cao cấp - đóng gói 40kg	kg	6.955
	Bột bả TAKIRA chống thấm cao cấo - đóng gói 40kg	kg	9.955
1.5	Sản phẩm hiệu MACCALAN của Công ty CP dịch vụ dầu khí Nghi Sơn		
	Bột bả cao cấp Maccalan		
	Bột bả nội thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M901- Đóng gói 40kg/ bao	kg	7.975
	Bột bả ngoại thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M902 - Đóng gói 40kg/bao	kg	9.075
	Bột bả Maccalan 5in1 - Mã hiệu M903 - Đóng gói 40kg/bao	kg	8.625
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp Maccalan		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M911 - đóng gói 18L	lít	61.686
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M911 - đóng gói 5L	lít	64.579
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M912 - đóng gói 18L	lít	82.436
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Maccalan - Mã hiệu M912 - đóng gói 5L	lít	96.125
	Sơn phủ nội thất cao cấp Maccalan		
	Sơn phủ nội thất kinh tế cao cấp Maccalan - Mã hiệu 920 - đóng gói 18L	lít	36.882
	Sơn phủ nội thất kinh tế cao cấp Maccalan - Mã hiệu 920 - đóng gói 5L	lít	41.443
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 925 - đóng gói 18L	lít	56.808

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Sơn phủ nội thất siêu trắng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 925 - đóng gói 5L	lít	73.426
	Sơn phủ nội thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 18L	lít	48.938
	Sơn phủ nội thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 5L	lít	58.235
	Sơn phủ nội thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 921 - đóng gói 1L	lít	92.276
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 923 - đóng gói 18L	lít	155.121
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 923 - đóng gói 5L	lít	164.104
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 923 - đóng gói 1L	lít	172.566
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Maccalan		
	Sơn phủ ngoại thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 18L	lít	74.468
	Sơn phủ ngoại thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 5L	lít	86.923
	Sơn phủ ngoại thất min cao cấp Maccalan - Mã hiệu 931 - đóng gói 1L	lít	123.076
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 18L	lít	205.142
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 5L	lít	214.423
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Maccalan - Mã hiệu 933 - đóng gói 1L	lít	223.809
	Sơn chống thấm cao cấp Maccalan		
	Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 18L	lít	157.680
	Sơn chống thấm Maccalan - Mã hiệu M941 - đóng gói 5L	lít	169.750
1.6	Sản phẩm sơn Natasumi của Công ty cổ phần cổ phần công nghệ sơn Natasumi Việt Nam		
1.6.1	Sản phẩm sơn phủ nội thất		
	Sơn nội thất cao cấp tiêu chuẩn - New win-NT01 - đóng gói 18L	lit	29.595
	Sơn nội thất cao cấp tiêu chuẩn - New win-NT01 - đóng gói 5L	lit	44.727
	Sơn mịn nội thất cao cấp (Mặt sơn nhẵn mịn, kháng khuẩn chống nấm mốc) - Sky-NT03 - 18L	lit	48.787
	Sơn mịn nội thất cao cấp (Mặt sơn nhẵn mịn, kháng khuẩn chống nấm mốc) - Sky-NT03 - 5L	lit	67.818
	Sơn nội thất bóng ngọc trai dễ lau chùi, độ phủ cao - Easy clear-NT03 - đóng gói 18L	lit	119.292
	Sơn nội thất bóng ngọc trai dễ lau chùi, độ phủ cao - Easy clear-NT03 - đóng gói 5L	lit	126.909
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp chống thấm công nghệ Nano - Saphia-NT07 - đóng gói 5L	lit	178.727
	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp chống thấm công nghệ Nano - Saphia-NT07 - đóng gói 1L	lit	189.090
	Sơn nội thất siêu trắng trần - Super white-NT00 - đóng gói 18L	lit	62.222
	Sơn nội thất siêu trắng trần - Super white-NT00 - đóng gói 5L	lit	70.727
1.6.2	Sản phẩm sơn phủ ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (độ phủ cao, chống rêu mốc tối đa) - Ruby-NT02 - đóng gói 18L	lit	81.414
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (độ phủ cao, chống rêu mốc tối đa) - Ruby-NT02 - đóng gói 5L	lit	94.545
	Sơn siêu bóng cao cấp cách nhiệt, chống tia cực tím, bám bụi và che phủ vết nứt - Whethershield-NT04 - đóng gói 5L	lit	207.636
	Sơn siêu bóng cao cấp cách nhiệt, chống tia cực tím, bám bụi và che phủ vết nứt - Whethershield-NT04 - đóng gói 1L	lit	223.636
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng - CT 11A-NT06 - đóng gói 18L	lit	117.171
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng - CT 11A-NT06 - đóng gói 5L	lit	126.909
	Sơn chống thấm mầu cao cấp ngoài trời công nghệ Nano, hiệu ứng lá sen - Nano hitech-NT08 - 18L	lit	118.181
	Sơn chống thấm mầu cao cấp ngoài trời công nghệ Nano, hiệu ứng lá sen - Nano hitech-NT08 - 5L	lit	153.636
1.6.3	Sơn lót chống kiềm và bột bả		
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà - Platinum-NTU - đóng gói 18L	lit	74.090
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc trong nhà - Platinum-NTU - đóng gói 5L	lit	87.090
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài nhà - Diamont-NTI - đóng gói 18L	lit	97.474
	Sơn lót chống kiềm, chống mốc ngoài nhà - Diamont-NTI - đóng gói 5L	lit	110.181
	Bột bả nội thất - Galaxy-NTT	kg	5.613
	Bột bả ngoại thất - Galaxy-NTN	kg	7.431
1.7	Sản phẩm sơn Jymec của Công ty CP sơn Jymec Việt Nam		
1.7.1	Sơn lót		
	Sơn lót chống kiềm nội thất - Loại 18L	lit	77.879
	- Loại 4L	lit	94.545
	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt - Loại 18L	lit	91.717
	- Loại 4L	lit	141.818
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - Loại 18L	lit	110.758
	- Loại 5L	lit	112.364
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt - Loại 18L	lit	120.303
	- Loại 5L	lit	133.273
1.7.2	Sơn trong		
	Sơn bóng ánh ngọc trai nội thất cao cấp - Loại 5L	lit	193.455
	Sơn bóng nội thất cao cấp - Loại 18L	lit	167.172
	- Loại 5L	lit	173.636
	Sơn đẹp hoàn hảo nội thất cao cấp - Loại 5L	lit	161.091
	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi - Loại 18L	lit	75.758
	- Loại 4L	lit	87.500
	Sơn nước nội thất 3 trong 1 - Loại 18L	lit	34.899
	- Loại 4L	lit	51.136
	Sơn nước siêu trắng nội thất cao cấp - Loại 18L	lit	56.111
	- Loại 4L	lit	71.136
1.7.3	Sơn ngoài		
	Sơn chống phai màu ngoại thất cao cấp - Loại 5L	lit	194.182
	- Loại 1L	lit	206.364
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - Loại 5L	lit	202.364
	- Loại 1L	lit	240.909
	Sơn bóng chống nóng ngoại thất đặc biệt - Loại 5L	lit	222.182
	- Loại 1L	lit	272.727

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Son nước ngoại thất - Loại 18L	lit	81.566
	- Loại 4L	lit	97.500
	Sơn chống thấm đa năng - Loại 18L	lit	131.313
	- Loại 4L	lit	147.727
1.7.4	Bột bả		
	Bột bả nội thất - Loại 40kg	kg	7.455
	Bột bả nội và ngoại cao cấp - Loại 40kg	kg	8.977
	Bột bả ngoại thất cao cấp - Loại 40kg	kg	10.955
1.8	Sản phẩm sơn Supon của Công ty TNHH Liên Á		
	Sơn nội thất siêu mịn (siêu trắng) - A406 - đóng gói 24kg	kg	46.000
	Sơn ngoại thất siêu mịn (siêu trắng) - A707 - đóng gói 23kg	kg	58.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp ngoại thất (bề mặt bóng, siêu trắng) - AL201 - đóng gói 20kg	kg	127.500
	Sơn nội thất mịn - A303 - đóng gói 24kg	kg	25.000
	Sơn nội thất siêu mịn - A406 - đóng gói 24kg	kg	46.000
	Sơn nội thất thoải mái lau rửa - A506 - đóng gói 23kg	kg	75.000
	Sơn nội thất siêu bóng (siêu bền màu) - A606 - đóng gói 18kg	kg	160.000
	Sơn ngoại thất siêu mịn - A707 - đóng gói 23kg	kg	58.000
	Sơn bóng ngoại thất (Bề mặt bóng đẹp, chống tia cực tím, chống bám bụi, bền màu gấp 2 lần) - A807 - đóng gói 18kg	kg	166.000
	Sơn chống nóng - chống bám bẩn ngoại thất (siêu bền màu)	kg	199.000
	Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất (Tích hợp công nghệ đặc biệt, chống thấm muối, thích hợp khí hậu vùng biển, siêu bền màu) - AM88 - đóng gói 5kg	kg	305.000
	Sơn chống thấm màu cao cấp ngoại thất (Gồm màu ghi nhạt P1902 và ghi đậm P1905) - AL201 - đóng gói 20kg	kg	127.500
	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (1-1) - A-CT(1-1) - đóng gói 20kg	kg	105.500
	Sơn phủ bóng chịu mài mòn clear (siêu bóng) - AL980 - đóng gói 4kg	kg	151.000
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - A102 - đóng gói 20kg	kg	99.000
	Sơn lót kháng kiềm nội thất - A208 - đóng gói 23kg	kg	58.000
	Bột bả cao cấp ngoại thất - đóng gói 40kg	kg	9.000
	Sơn nhũ vàng - A807N	kg	554.000
1.9	Sản phẩm hiệu ASSYAN của Công ty CP Vận tải xây dựng Hùng Sơn		
	Bột bả cao cấp Assyan		
	Bột bả nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH5 - Đóng gói 40kg	kg	5.795
	Bột bả ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu EH5 - Đóng gói 40kg	kg	7.955
	Sơn lót kháng kiềm cao cấp Assyan		
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH4 - Đóng gói 24kg	kg	54.167
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH4 - Đóng gói 5kg	kg	61.818
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 24kg	kg	76.136
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 5kg	kg	85.455
	Sơn phủ nội thất cao cấp Assyan		
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu AH1 - Đóng gói 24kg	kg	35.038
	Sơn phủ nội thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu AH1 - Đóng gói 5kg	kg	41.818
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 20kg	kg	82.273
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 5kg	kg	90.909
	Sơn phủ nội thất DaHi Bóng mờ cao cấp Assyan - Mã hiệu AH2 - Đóng gói 1L	kg	150.000
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 20kg	kg	109.318
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 5kg	kg	119.091
	Sơn phủ nội thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu AH3 - Đóng gói 1L	kg	190.909
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Assyan		
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu EH1 - Đóng gói 24kg	kg	81.818
	Sơn phủ ngoại thất mịn cao cấp Assyan - Mã hiệu EH1 - Đóng gói 5kg	kg	91.818
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 20kg	kg	135.909
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 5kg	kg	152.727
	Sơn phủ ngoại thất bóng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH2 - Đóng gói 1L	kg	227.273
	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan		
	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH4 - Đóng gói 20kg	kg	101.364
	Sơn chống thấm tường đứng cao cấp Assyan - Mã hiệu EH4 - Đóng gói 4L	kg	112.500
1.10	Sản phẩm hiệu VAKOPEC của Công ty CP TM và xây dựng PNV		
	Sơn nước nội thất		
	Sơn mịn nội thất cao cấp - K610	kg	39.443
	Sơn siêu trắng nội - ngoại thất cao cấp - K630	kg	71.426
	Sơn bóng nội thất cao cấp - K650	kg	162.104
	Sơn nước ngoại thất		
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - K710	kg	84.923
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - K720	kg	214.423
	Các sản phẩm sơn lót		
	Sơn lót kiềm nội thất cao cấp - K810	kg	62.479
	Sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp - K820	kg	94.125
	Sơn chống thấm ngoại thất cao cấp - K840	kg	167.750
	Bột bả		
	Bột bả chống thấm đa năng - 3in1	kg	8.625
	Bột bả chống thấm chịu nước ngoài trời - 5in1	kg	9.075

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
2	**Vật liệu điện**		
2.1	Sản phẩm dây và cáp điện (CADIVI) - Công ty cổ phần dây và cáp điện CADIVI Việt Nam		
2.1.1	Dây nhôm lõi thép (ACS R-TCVN)		
	Dây có tiết diện ≤ 50 mm^2	kg	73.300
	Dây có tiết diện > 50mm^2 đến ≤ 95mm^2	kg	72.600
2.1.2	Dây điện		
	VC-1,5 (ϕ1,38) - 450/750V	m	3.700
	VC-2,5 (ϕ1,77) - 450/750V	m	5.930
	VCm - 1,5 - (1x30/0,25) - 450/750V	m	3.830
	VCm - 2,5 - (1x50/0,25) - 450/750V	m	6.130
	VCmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 300/500V	m	4.850
	VCmo - 2x1 - (2x32/0,2) - 300/500V	m	6.100
	CV - 1,5 (7/0,52) - 450/750V	m	3.780
	CV - 2,5 (7/0,67) - 450/750V	m	6.160
	CV - 10 (7/1,35) - 450/750V	m	22.500
	CV - 50 - 750V	m	105.900
	CV - 240 - 750V	m	525.700
	CVV - 1,5(1x7/0,52)- 0,6/1kV	m	5.380
	CVV - 6(1x7/1,2)- 0,6/1kV	m	15.880
	CVV - 25- 0,6/1kV	m	57.800
	CVV - 50 - 0,6/1kV	m	108.700
	CVV - 150 - 0,6/1kV	m	336.100
2.2	Sản phẩm dây và cáp điện (CADI -SUN) - Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình		
2.2.1	Sản phẩm cáp đồng		
2.2.2	Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	CXV 2x1.5 (7/0.52)	m	9.207
	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	13.857
	CXV 2x4 (7/0.85)	m	20.418
	CXV 2x6 (7/1.04)	m	32.472
	CXV 2x10 (7/compact)	m	48.533
	CXV 2x16 (7/compact)	m	73.669
	CXV 2x25 (7/conpact)	m	112.540
2.2.3	Cáp ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	DSTA 2x1.5 (7/0.52)	m	18.063
	DSTA 2x2.5 (7/0.67)	m	23.459
	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	31.525
	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	40.049
	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	57.255
	DSTA 2x16 (7/1.70)	m	82.473
	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	125.529
	DSTA 2x35 (7/2.51)	m	168.337
	DSTA 2x50 (19/1.82)	m	234.669
2.2.4	Cáp đồng 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	CXV 3x2.5+1x1.5	m	27.770
	CXV 3x4+1x2.5	m	40.971
	CXV 3x6+1x4	m	56.030
	CXV 3x10+1x6	m	83.971
	CXV 3x16+1x10	m	127.299
	CXV 3x25+1x16	m	195.626
	CXV 3x35+1x16	m	257.190
	CXV 3x35+1x25	m	276.524
2.2.5	Cáp ngầm 4 ruột (1 lõi trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE,bọc vỏ PVC		
	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	36.205
	DSTA 3x4+1x2.5	m	50.261
	DSTA 3x6+1x4	m	65.683
	DSTA 3x10+1x6	m	94.895
	DSTA 3x16+1x10	m	138.905
	DSTA 3x25+1x16	m	209.425
	DSTA 3x35+1x16	m	273.062
	DSTA 3x35+1x25	m	293.141
	DSTA 3x50+1x25	m	387.962
	DSTA 3x50+1x35	m	409.055
	DSTA 3x70+1x35	m	536.099
	DSTA 3x70+1x50	m	567.655
	DSTA 3x95+1x50	m	737.921
	DSTA 3x95+1x70	m	778.224
2.2.6	Dây đơn mềm		
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong		
	VCSF 1x0.4 (16/0.18)	m	1.252
	VCSF 1x0.5 (20/0.18)	m	1.506
	VCSF 1x0.75 (30/0.18)	m	2.111
	VCSF 1x1.0 (40/0.18)	m	2.738

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	VCSF 1x1.0 (32/0.20)	m	2.711
	VCSF 1x1.25 (50/0.18)	m	3.373
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định		
	VCSF 1x1.5 (48/0.20)	m	3.968
	VCSF 1x1.5 (30/0.25)	m	3.885
	VCSF 1x2.0 (65/0.20)	m	5.285
	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	6.335
	VCSF 1x3.0 (61/0.25)	m	7.630
	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	10.082
	VCSF 1x5.0 (62/0.32)	m	12.354
	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	14.845
	VCSF 1x8.0 (64/0.40)	m	19.737
	VCSF 1x10.0 (80/0.40)	m	24.444
2.2.7	Dây 2 ruột mềm bọc đặc dạng ôvan		
	VCTFK 2x0.3 (20/0.14)	m	2.610
	VCTFK 2x0.4 (16/0.18)	m	3.153
	VCTFK 2x0.5 (20/0.18)	m	3.705
	VCTFK 2x0.6 (24/0.18)	m	4.215
	VCTFK 2x0.7 (27/0.18)	m	4.639
	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.962
	VCTFK 2x1.0 (40/0.18)	m	6.316
	VCTFK 2x1.0 (32/0.20)	m	6.248
	VCTFK 2x1.25 (50/0.18)	m	7.667
	VCTFK 2x1.5 (48/0.20)	m	8.883
	VCTFK 2x1.5 (30/0.25)	m	8.716
	VCTFK 2x1.6 (50/0.2)	m	9.175
	VCTFK 2x2.0 (65/0.20)	m	11.642
	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	14.049
	VCTFK 2x3.0 (61/0.25)	m	16.850
	VCTFK 2x3.5 (43/0.32)	m	19.021
	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	21.846
	VCTFK 2x4.0 (80/0.25)	m	21.529
	VCTFK 2x5.0 (62/0.32)	m	26.465
	VCTFK 2x5.5 68/0.32)	m	29.003
	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	31.795
	VCTFK 2x6.0 (120/0.25)	m	31.194
	VCTFK 2x8.0 (64/0.40)	m	41.547
	VCTFK 2x10.0 (80/0.40)	m	51.857
2.3	Thiết bị điện hãng SINO - VANLOCK		
	Aptomat MCCB 3P 150A - 18KA, mã số cat.No: SBE203b/150	cái	1.029.000
	Aptomat MCCB 3P 125A , mã số cat.No: SBE203b/125		
	Aptomat MCCB 3P 60A, mã số cat.No: SBE103b/60	cái	536.000
	Aptomat MCCB 3P 40A, mã số cat.No: SBE63b/40	cái	345.000
	Aptomat MCB 1P 1 cực - 4,5KA 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C1032	cái	45.800
	Aptomat MCB 1P 1 cực 50,63A - 4,5KA, mã số cat.No: PS45N/C1050	cái	72.200
	Aptomat MCB 1P 2 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C2006	cái	92.000
	Aptomat MCB 3P 3 cực 6,10,16,20,25,32,40A, mã số cat.No: PS45N/C3040	cái	163.000
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x1,5mm^2, mã số cat.No: VSF	m	5.350
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x2,5mm^2, mã số cat.No: VSF	m	8.450
	Dây điện đơn mềm Cu/PVC 1x4mm^2, mã số cat.No: VSF	m	13.800
	Cáp điện Cu/PVC/PVC 3x6+1x4mm^2, mã số cat.No: VV3+1	m	75.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 16, mã số cat.No: E240/16/2	cái	5.800
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 20, mã số cat.No: E240/20/2	cái	6.000
	Hộp chia 1,2,3,4 ngả ϕ 25, mã số cat.No: E240/25/2	cái	6.800
	Đế âm chữ nhật tự chống cháy, mã số cat.No: S2157	cái	4.250
	Mặt 1,2,3 công tắc, mã số cat.No: S181/X	cái	11.200
	Mặt 4 công tắc, mã số cat.No: S184/X	cái	15.800
	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE2	cái	57.000
	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A, mã số cat.No: S18UE	cái	41.800
	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U	cái	29.500
	Ổ cắm đụi 2 chấu 16A, mã số cat.No: S18U2	cái	44.600
	Hạt công tắc 1 chiều 10A, mã số cat.No: S30/1/2M	cái	8.500
	Hạt công tắc 2 chiều 10A cầu thang, mã số cat.No: S30M	cái	15.000
	Hạt công tắc 2 cực 20A nóng lạnh, mã số cat.No: S30MD20	cái	60.500
	Hạt TV, mã số cat.No: S30TV75MS	cái	37.200
	Hạt điện thoại, mã số cat.No: S30R140	cái	45.800
	Hạt mạng, mã số cat.No: S30R188	cái	60.500
	Hạt đèn báo đỏ, mã số cat.No: S30NRD	cái	15.200

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Hộp nối dây 110x110x50mm, mã số cat.No: E265/2	cái	17.200
2.4	Thiết bị điện hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
2.4.1	Công tắc, ổ cắm, APTOMAT		
	Mặt 1/2/3 lỗ - Roman - mã hàng R6801/2/3MC	cái	12.600
	Mặt 4lỗ - Roman - mã hàng R6804MC	cái	17.000
	Mặt 5lỗ - Roman - mã hàng R6805MC	cái	17.500
	Mặt 6lỗ - Roman - mã hàng R6806MC	cái	18.000
	Mặt aptomat đơn, đôi - Roman - mã hàng R6841/2MC	cái	14.000
	Mặt aptomat khối nhỏ - Roman - mã hàng R6843MCN	cái	15.000
	Ổ đơn - Roman - mã hàng R6810MC	cái	32.000
	Ổ đơn - 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6811/2MC	cái	39.800
	Ổ đôi - Roman - mã hàng R6820MC	cái	51.500
	Ổ đôi - 1/2 lỗ - Roman - Mã hàng R6821/2MC	cái	53.500
	Ổ ba - Roman - Mã hàng R6830MC	cái	66.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman - mã hàng R6850MC	cái	51.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + 1/2 lỗ - Roman - mã hàng R6851/2MC	cái	53.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng - Roman - mã hàng R6877C	cái	71.000
	Ổ đơn 3 chấu đa năng + ổ đơn 2 chấu - Roman - mã hàng R6878C	cái	63.000
	Hạt một chiều - Roman - mã hàng R5801C	cái	8.800
	Hạt hai chiều - Roman - mã hàng R5802C	cái	16.600
	Hạt đèn báo đỏ - Roman - mã hàng R5803R	cái	16.000
	Hạt đèn báo xanh - Roman - mã hàng R5803G	cái	16.500
	Hạt điện thoại 4 dây - Roman - mã hàng R5804C	cái	49.000
	Hạt tivi - Roman - mã hàng R5805C	cái	42.000
	Chỉnh sáng đèn 600w - Roman - mã hàng R58061C	cái	85.000
	Chỉnh sáng đèn 1000w - Roman - mã hàng R58062C	cái	100.000
	Điều tốc quạt 600w - Roman - mã hàng R5807C	cái	99.000
	Hạt ĐT 8 dây - Roman - mã hàng R5808C	cái	65.000
	Hạt 20A - Roman - mã hàng R5820C - 20A	cái	65.000
	Nút chuông (dọc, ngang) - Roman - mã hàng RNC	cái	32.000
	Ổ đôi 3 chấu âm sàn - Roman - mã hàng R6892	cái	745.000
	Aptomat 1 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	69.000
	Aptomat 1 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	79.000
	Aptomat 2 cực 06A - 40A T9 - Roman - mã hàng RT306A-40A1P	cái	138.000
	Aptomat 2 cực 50A - 63A T9 - Roman - mã hàng RT350A-63A1P	cái	158.000
	Tủ Aptomat 4P - Roman - mã hàng RA4P	cái	93.000
	Tủ Aptomat 6P - Roman - mã hàng RA6P	cái	126.000
	Tủ Aptomat 9P - Roman - mã hàng RA9P	cái	210.000
2.4.2	Máng đèn dân dụng		
	Máng đèn 120 đôi - mã hàng RLE120.2	cái	250.000
	Máng đèn 120 đơn - mã hàng RLE120.1	cái	158.000
	Máng đèn 60 - mã hàng RLE60	cái	138.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0,6m	cái	699.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1,2m; 3b*0,6m	cái	930.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1,2m	cái	1.430.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0,6m	cái	1.090.000
	Máng đèn âm trần có chóa bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1,2m	cái	1.720.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 1 bóng - mã hàng RCA60.1	cái	590.000
	Đèn chống thấm loại 60cm 2 bóng - mã hàng RCA60.2	cái	890.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 1 bóng - mã hàng RCA120.1	cái	880.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 2 bóng - mã hàng RCA120.2	cái	1.050.000
	Đèn chống thấm loại 120cm 3 bóng - mã hàng RCA120.3	cái	1.700.000
2.5	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông		
2.5.1	Đèn huỳnh quang		
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	cái	9.091
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	cái	12.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	cái	16.000
	Đèn huỳnh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	cái	26.000
2.5.2	Balát đèn huỳnh quang		
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	cái	45.000
	Balát điện tử hộp 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	cái	46.000
	Balát điện tử hộp sắt EBD-A36-FL hoặc EBD-A40-FL	cái	71.000
2.5.3	Đèn HQ compact		
	Đèn HQ Compact T3 - 2U 5W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 14W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	36.000
	Đèn HQ Compact T3-3U 15W Galaxy (E27, B22-6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn HQ Compact T3 - 3U 20W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Compact 2U T4 6000h - 11W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	28.000
	Compact 3U T4 6000h - 15W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	36.000
	Compact 3U T4 6000h - 20W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	41.000
	Compact xoắn CFH - ST3 7W (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	33.000
	Đèn CFL - ST3 11W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	34.000
	Đèn CFL - ST3 14W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	37.000
	Đèn CFL - HST3 15W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	38.000
	Đèn CFL - HST3 18W Galaxy (E27, B22 - 6500K, 2700K)	cái	39.000
2.5.4	Bộ đèn huỳnh quang, bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)		
	Bộ đèn HQ T8 - 18W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	106.000
	Bộ đèn HQ T8 - 36W x 1 M9G - balát điện tử	bộ	119.000
	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	bộ	104.000
	Bộ đèn ốp trần 16w (CL -01-16)	bộ	108.000
	Bộ đèn ốp trần 28w (CL -03-28)	bộ	144.000
	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL - 01) 8w - trắng, vàng	bộ	316.000
2.5.5	Máng HQ M2 (chưa bao gồm bóng)		
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x1-M2 - Balát điện tử	cái	118.000
	Máng đèn HQ PQ FS-20/18x2-M2 - Balát điện tử	cái	193.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x1-M2-Balát đtử	cái	195.000
	Máng đèn HQ 1,2m PQ FS40/36x2-M2-Balát đtử	cái	302.000
2.6	Bóng đèn và các thiết bị đèn của Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico		
	Đèn INDU compac 80w + bóng	bộ	2.040.000
	Đèn INDU S150w + bóng	bộ	2.448.000
	Đèn INDU S70w + bóng	bộ	2.142.000
	Đèn LIBRA S70w + bóng	bộ	3.091.000
	Đèn LIBRA S150w + bóng	bộ	3.348.000
	Đèn LIBRA S250w + bóng	bộ	3.657.000
	Đèn RAINBOW S150w +bóng	bộ	3.400.000
	Đèn RAINBOW S250w + bóng	bộ	3.719.000
	Đèn RAINBOW S400w + bóng	bộ	4.121.000
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S150/100w + bóng	bộ	4.224.000
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S250/150w + bóng	bộ	4.739.000
	Đèn RAINBOW Dim tại đèn S400/250w + bóng	bộ	4.955.000
	Đèn MASTER S150w + bóng	bộ	3.400.000
	Đèn MASTER S250w + bóng	bộ	3.740.000
	Đèn MASTER S400w + bóng	bộ	4.224.000
	Đèn MASTER Dim tại đèn S150/100w + bóng	bộ	4.193.000
	Đèn MASTER Dim tại đèn S250/150w + bóng	bộ	4.687.000
	Đèn MASTER Dim tại đèn S400/250w + bóng	bộ	4.893.000
	Đèn VEGA SON 250W + bóng	bộ	3.800.000
	Đèn LED Halumos 60 W	bộ	8.500.000
	Đèn LED Halumos 75 - 80 W	bộ	10.000.000
	Đèn LED Halumos 100W	bộ	11.500.000
	Đèn LED Halumos 120-125W	bộ	13.500.000
	Đèn nấm Jupiter S70w + bóng	bộ	2.100.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc M80w + bóng	bộ	1.092.800
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc SON 70W +bóng	bộ	1.315.200
	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27+ bóng	bộ	850.000
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong SON 70W có tán quang +bóng	bộ	1.553.600
	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang +bóng	bộ	887.400
	Đèn pha P-02 S250W + bóng	bộ	2.958.000
	Đèn pha P-02 S400W + bóng	bộ	3.255.000
	Đèn pha P-02 MAIH 250W + bóng	bộ	3.320.000
	Đèn pha P-02 MAIH 400W + bóng	bộ	3.320.000
	Đèn pha P-06 MTIL 70W + bóng	bộ	2.772.000
	Đèn pha VENUS MAIH 1000W+ bóng	bộ	11.727.800
	Đèn pha VENUS SON 1000W + bóng	bộ	10.682.000
	Đèn pha PHEBUS- SON 250w + bóng	bộ	4.320.000
	Đèn PHEBUS MAIH- SON 400w + bóng	bộ	4.750.000
	Đèn pha P11- SON 150w + bóng	bộ	2.596.000
	Cột bát giác ,tròn côn 6m - 078 - 3mm	cột	2.317.000
	Cột bát giác ,tròn côn 7m - 078 - 3mm	cột	2.677.000
	Cột bát giác ,tròn côn 8m - 078 - 3mm	cột	3.050.000
	Cột bát giác ,tròn côn 8m - 078 - 3,5mm	cột	3.449.000
	Cột bát giác ,tròn côn 9m - 078 - 3,5mm	cột	3.951.000
	Cột bát giác ,tròn côn 10m - 078 - 3,5mm	cột	4.453.000
	Cột bát giác ,tròn côn 10m - 078 - 4mm	cột	4.994.000
	Cột bát giác ,tròn côn 11m - 078 - 4mm	cột	5.588.000
	Cột đa giác 12m - 0157-5mm	cột	12.432.000
	Cột đa giác 14m - 0133-5mm	cột	15.797.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Cột đa giác 17m - 0157-5mm	cột	24.243.000
	Cột bát giác liền cần đơn 7m	cột	2.252.000
	Cột bát giác liền cần đơn 8m	cột	2.909.000
	Cột bát giác liền cần đơn 9m	cột	3.848.000
	Cột bát giác liền cần đơn 10m	cột	4.350.000
	Cột + cần cánh buồm	bộ	9.500.000
	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ cao 25m	cột	148.000.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T01 đơn	cần	1.052.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CK - T01 kép	cần	1.781.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T02 đơn	cần	1.358.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T02 kép	cần	1.490.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T03 đơn	cần	1.057.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T03 kép	cần	1.673.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T04 đơn	cần	1.058.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T04 kép	cần	1.625.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T05 đơn	cần	1.057.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T05 kép	cần	1.134.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T06 đơn	cần	810.000
	Chụp LC trên cột thép tròn côn CD - T06 kép	cần	1.262.000
	Cần cao áp chữ L 1,8m (Không tay bắt)	cần	342.000
	Cần cao áp chữ L 2,3m (Không tay bắt)	cần	404.000
	Cần cao áp chữ L 2,8m (Không tay bắt)	cần	464.000
	Cần cao áp chữ S 2,4m (Không tay bắt)	cần	727.000
	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	bộ	427.000
	Lọng bắt pha trên cột thép không viền- 8 cạnh	bộ	3.244.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	14.665.000
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	tủ	14.004.000
	Giá đỡ tủ điện treo	bộ	1.265.220
	Giá đỡ tủ điện chôn	bộ	292.000
	KM cột ĐC-05B M16x340x340x500	bộ	288.000
	KM cột ĐC-06 M16x260x260x480	bộ	273.000
	KM cột thép M16x240x240x525	bộ	274.000
	KM cột thép M24x300x300x675	bộ	575.000
	KM cột thép đa giác M30x1625x12	bộ	4.555.000
	KM cột thép đa giác M24x1375x8	bộ	1.779.000
	KM cột thép bát giác M30x1375x8	bộ	2.683.000
	Bóng S70w (OSRAM)	quả	196.000
	Bóng S100w(OSRAM)	quả	245.000
	Bóng S150w(OSRAM)	quả	265.000
	Bóng S250w(OSRAM)	quả	290.000
	Bóng S400w(OSRAM)	quả	318.000
	Bóng S1000w(OSRAM)	quả	1.450.000
3	**Các sản phẩm kim khí**		
	Thép buộc 1 ly đen	kg	13.484
	Thép buộc 1 ly.	kg	14.545
	Đinh mũ L ≤ 5 cm	kg	13.636
	Đinh mũ L > 5 cm	kg	12.878
	Que hàn Việt Đức	kg	15.909
	Que hàn thép N46 ϕ3,2mm (7018)	kg	36.363
	Que hàn thép N46 ϕ4,0mm (7018)	kg	36.363
	Que hàn INOX Việt Đức 3,0mm	kg	131.818
4	**Khoá cửa**		
	Khóa Việt Tiệp		
	Khóa Việt Tiệp TP 04511	bộ	374.545
	Khóa Việt Tiệp 4P-38-1	bộ	45.454
	Khóa Việt Tiệp cầu ngang 6P-06972	bộ	200.000
	Khóa Clemon CK 09990	bộ	83.636
5	**Xăng, dầu**		
5.1	Mức giá áp dụng từ 17h00 phút ngày 05/4/2016 đến 15h59 phút ngày 20/4/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	14.500
	- Xăng A92 KC	lít	13.845
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	9.145
5.2	Mức giá áp dụng từ 16h00 phút ngày 20/4/2016 đến 14h59 phút ngày 05/5/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	14.500
	- Xăng A92 KC	lít	13.845
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	9.609
5.3	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 05/5/2016 đến 15h59 phút ngày 20/5/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	15.091
	- Xăng A92 KC	lít	14.445
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	10.218
5.4	Mức giá áp dụng từ 16h00 phút ngày 20/5/2016 đến 14h59 phút ngày 04/6/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	15.318

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	- Xăng A92 KC	lít	14.664
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	10.473
5.5	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 04/6/2016 đến 14h59 phút ngày 20/6/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	15.945
	- Xăng A92 KC	lít	15.300
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	11.027
5.6	Mức giá áp dụng từ 15h00 phút ngày 20/6/2016		
	- Xăng A95 KC	lít	15.627
	- Xăng A92 KC	lít	14.982
	- Dầu diêzen 0,05%S	lít	11.391
6	**Ống nước và bồn nước**		
6.1	Ống nước và phụ kiện - hãng ROMAN - Công ty TNHH Thương mại Tam Kim		
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 20- Sunmax - KT:(20x2,3)mm	m	23.900
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 25- Sunmax - KT:(25x2,3)mm	m	42.800
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 32- Sunmax - KT:(32x2,9)mm	m	57.700
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 40- Sunmax - KT:(40x3,7)mm	m	75.900
	Ống nước lạnh kháng khuẩn ϕ 50- Sunmax - KT:(50x4,6)mm	m	111.800
	Ống nóng kháng khuẩn D20 - Sunmax	m	30.200
	Ống nóng kháng khuẩn D25 - Sunmax	m	49.500
	Ống nóng kháng khuẩn D32 - Sunmax	m	85.000
	Ống nóng kháng khuẩn D40 - Sunmax	m	128.000
	Ống nóng kháng khuẩn D50 - Sunmax	m	187.000
	Cút góc 90° D20 - Sunmax	cái	6.000
	Cút góc 90° D25 - Sunmax	cái	7.500
	Cút góc 90° D32 - Sunmax	cái	14.000
	Cút góc 90° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Cút chếch 45° D20 - Sunmax	cái	5.300
	Cút chếch 45° D25 - Sunmax	cái	8.200
	Cút chếch 45° D32 - Sunmax	cái	12.000
	Cút chếch 45° D40 - Sunmax	cái	22.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	3.500
	Măng sông D20 - Sunmax	cái	4.950
	Măng sông D32 - Sunmax	cái	8.500
	Cút góc 90° ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	41.900
	Cút góc 90° ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.000
	Cút góc 90° ren trong D32x1 - Sunmax	cái	141.000
	Cút góc 90° ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	60.000
	Cút góc 90° ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	68.000
	T ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	43.800
	T ren trong D25x1/2 - Sunmax	cái	47.900
	T ren ngoài D20x1/2 - Sunmax	cái	53.500
	T ren ngoài D25x1/2 - Sunmax	cái	58.000
	T ren ngoài D32x1/2 - Sunmax	cái	199.000
	Rắc cô ren trong D20x1/2 - Sunmax	cái	99.000
	Rắc cô ren trong D25x3/4 - Sunmax	cái	150.000
	Rắc cô ren trong D32x1 - Sunmax	cái	220.000
	Rắc cô ren trong D40x1.25 - Sunmax	cái	350.000
	Tê đều D20 - Sunmax	cái	6.800
	Tê đều D25 - Sunmax	cái	11.000
	Tê đều D32 - Sunmax	cái	17.900
	Tê đều D40 - Sunmax	cái	28.900
	Tê đều D50 - Sunmax	cái	56.500
	Tê đều D63 - Sunmax	cái	135.800
	Tê đều D75 - Sunmax	cái	165.000
6.2	Ống nhựa Tiền Phong (Công ty CP TN Tiền Phong Hải Phòng)		
6.2.1	Ống nhựa		
	ϕ 21 dày 1,5mm - Class 1	m	7.091
	ϕ 27 dày 1,6mm - Class 1	m	9.818
	ϕ 42 dày 1,7mm - Class 1	m	16.909
	ϕ 60 dày 1,9mm - Class 1	m	28.545
6.2.2	Sản phẩm ống và phụ kiện nhựa HDPE 2 vách		
6.2.2.1	Ống nhựa		
	ϕ 600 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 600 ± 1,5%, đường kính ngoài: 660 ± 1,5%, độ cứng vòng: 1,75	m	2.488.000
	ϕ 600 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 600 ± 1,5%, đường kính ngoài: 670 ± 1,5%, độ cứng vòng: 2,60	m	3.012.000
	ϕ 800 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 800 ± 1%, đường kính ngoài: 864 ± 1,5%, độ cứng vòng: 1,50	m	4.232.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	ϕ 800 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 800 ± 1%, đường kính ngoài: 890 ± 1,5%, độ cứng vòng: 2,60	m	5.594.000
	ϕ 1000 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 1000 ± 1%, đường kính ngoài: 1090 ± 1%, độ cứng vòng: 1,4	m	6.555.000
	ϕ 1000 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 1000 ± 1%, đường kính ngoài: 1110 ± 1%, độ cứng vòng: 2,4	m	8.955.000
	ϕ 1200 Mã hiệu: SN4, đường kính trong: 1200 ± 1%, đường kính ngoài: 13000 ± 1%, độ cứng vòng: 1,4	m	10.411.500
	ϕ 1200 Mã hiệu: SN8, đường kính trong: 1200 ± 1%, đường kính ngoài: 13300 ± 1%, độ cứng vòng: 2,2	m	13.255.000
6.2.2.2	Phụ kiện		
	Đai nối ống ϕ 600	bộ	1.604.350
	Đai nối ống ϕ 800	bộ	4.192.670
	Đai nối ống ϕ 1000	bộ	6.544.650
	Đai nối ống ϕ 1200	bộ	9.096.604
6.2.3	Sản phẩm ống nhựa HDPE (PE100)		
	ϕ 500 áp suất (PN): 6,0, dày 19,10mm	m	1.967.909
	ϕ 500 áp suất (PN): 8,0, dày 23,90mm	m	2.467.091
	ϕ 500 áp suất (PN): 10,0, dày 29,70mm	m	3.026.455
	ϕ 560 áp suất (PN): 6,0, dày 21,4mm	m	2.702.727
	ϕ 560 áp suất (PN): 8,0, dày 26,7mm	m	3.332.727
	ϕ 560 áp suất (PN): 10,0, dày 33,2mm	m	4.091.818
	ϕ 560 áp suất (PN): 12,5, dày 41,2mm	m	4.994.545
	ϕ 560 áp suất (PN): 16,0, dày 50,8mm	m	6.032.727
	ϕ 630 áp suất (PN): 6,0, dày 24,1mm	m	3.424.545
	ϕ 630 áp suất (PN): 8,0, dày 30,0mm		4.210.909
	ϕ 630 áp suất (PN): 10,0, dày 37,4mm	m	5.182.727
	ϕ 630 áp suất (PN): 12,5, dày 46,3mm	m	6.312.727
	ϕ 630 áp suất (PN): 16,0, dày 57,2mm	m	7.167.273
	ϕ 800 áp suất (PN): 6,0, dày 30,6mm	m	5.521.818
	ϕ 800 áp suất (PN): 8,0, dày 38,1mm	m	6.805.455
	ϕ 800 áp suất (PN): 10,0, dày 47,4mm	m	8.351.818
	ϕ 800 áp suất (PN): 12,5, dày 58,8mm	m	8.578.182
6.3	Ống thép SEAH - Công ty TNHH thép SEAH Việt Nam sản xuất (Quy cách chất lượng BS 1387 hoặc ASTM A53)		
	(Mức giá áp dụng từ 01/4/2016 đến 02/5/2016)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.309
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.309
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.245
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.464
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	12.464
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	12.682
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	13.736
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	21.691
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ 100mm	kg	19.573
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	19.573
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	19.782
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	19.782
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ200mm	kg	11.818
	(Mức giá áp dụng từ 03/5/2016)		
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,4mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.836
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.836
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.209
	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,0mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.418
	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,1mm đến 6,35mm; đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	13.418

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	13.627
	Ống thép đen độ dày 6,36mm đến 12,0mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	14.691
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,5mm đến 1,6mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	22.000
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,7mm đến 1,9mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ 100mm	kg	20.409
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	20.409
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 6,35mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ100mm	kg	20.627
	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 6,36mm đến 12mm, đường kính từ ϕ125mm đến ϕ200mm	kg	21.164
	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm, đường kính từ ϕ10mm đến ϕ200mm	kg	11.818
6.4	Bồn nước của Công ty cổ phần Tân Á Đại Thành		
6.4.1	Bồn nước bằng inox đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000 - đường kính 1180	cái	6.181.818
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000 - đường kính 1360	cái	9.272.727
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000 - đường kính 1360	cái	11.636.364
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 5000 - đường kính 1420	cái	14.545.455
6.4.2	Bồn nước bằng inox ngang		
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 2000N - đường kính 1180	cái	6.363.636
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 3000N - đường kính 1360	cái	9.727.273
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 4000N - đường kính 1360	cái	12.363.636
	Bồn ngang - Mã hiệu TA 5000N - đường kính 1420	cái	15.272.727
6.4.3	Bồn nước bằng nhựa đứng		
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 2000	cái	4.818.182
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 3000	cái	7.318.182
	Bồn đứng - Mã hiệu TA 4000	cái	9.545.455
7	**Thiết bị vệ sinh**		
7.1	Sản phẩm thiết bị vệ sinh VIGLACERA - CT CP Thương mại VIGLACERA.		
7.1.1	Bệt phổ thông (màu trắng)		
	- Bệt VI66 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.885.000
	- Bệt VT18M (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.846.000
	- Bệt V128 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.717.000
	- Bệt VI77 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.562.000
	- Bệt VI44 (PK 2 nút nhấn, nắp nhựa) + Chậu VTL2, VTL3, VTL3N	bộ	1.546.000
	- Bệt BTE (PK 1 nút nhấn, nắp BTE)	bộ	1.515.000
7.1.2	Chậu rửa (màu trắng)		
	- Chậu VTL2, VTL33, VT11T, (giá GC1), VTL3N	bộ	316.000
	- Chậu bàn âm CA1 (giá đỡ)	bộ	800.000
7.2	Sản phẩm thiết bị vệ sinh - Công ty CP VL và DV xây dựng BMC.		
7.2.1	Xí bệt 2 khối, 2 nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm, mã hiệu A2020	bộ	1.413.636
7.2.2	Lavabo		
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B304	bộ	575.455
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu A207	bộ	530.000
	- Bộ lavabo 3lỗ + chân dài, mã hiệu B027	bộ	575.455
7.2.3	Vòi sen - hàng tiêu chuẩn		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2dây cấp), mã hiệu H3025A/ QW01	bộ	810.909
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu H3025B/QW02	bộ	774.545
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2 dây cấp), mã hiệu PZ01/B205	bộ	747.273
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom -Niken), mã hiệu PZ02/B206	bộ	747.273
	- Vòi chậu bếp nóng lạnh+ gắn tường, thân đồng (mạ Crome), mã hiệu H3034	bộ	565.455
	- Vòi xịt + dây 1,5m + giá đỡ, mã hiệu S104/C5172	bộ	156.364
7.2.4	Vòi sen - hàng cao cấp		
	- Vòi lavabo nóng lạnh+bộ xi phông, ống thải (kèm 2dây cấp), mã hiệu TY01	bộ	838.182
	- Sen tắm nóng lạnh+bát sen, dây sen, giá đỡ (Mạ Crom-Niken), mã hiệu TY02	bộ	838.182
7.3	Sen vòi ROSSI cao cấp - Công ty TNHH SX và TM Tân Á		
	Sen - ký hiệu R801 S - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R801 V2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R801 V1 - Mẫu 1	bộ	1.345.000
	Vòi chậu - ký hiệu R801 C1 - Mẫu 1	bộ	1.310.000
	Vòi tường - ký hiệu R801C2 - Mẫu 1	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R802 S - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R802 V2 - Mẫu 2	bộ	1.536.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R802 V1 - Mẫu 2	bộ	1.482.000
	Vòi chậu - ký hiệu R802 C1 - Mẫu 2	bộ	1.355.000
	Vòi tường - ký hiệu R802 C2 - Mẫu 2	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R803 S - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R803 V2 - Mẫu 3	bộ	1.636.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R803 V1 - Mẫu 3	bộ	1.573.000
	Vòi chậu - ký hiệu R803 C1 - Mẫu 3	bộ	1.418.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Vòi tường - ký hiệu R803 C2 - Mẫu 3	bộ	1.436.000
	Sen - ký hiệu R804 S - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 2 chân - ký hiệu R804 V2 - Mẫu 4	bộ	1.436.000
	Vòi 1 chân - ký hiệu R804 V1 - Mẫu 4	bộ	1.345.000
7.4	Bình nước nóng TANA - TITAN, Bồn tắm Rossi cao cấp, Máy năng lượng mặt trời Hướng dương - Công ty TNHH SX và TM Tân Á.		
7.4.1	Bình nước nóng		
	Bình nước nóng gián tiếp TANA - TITAN		
	BT15-Ti (2500W)	bộ	1.955.000
	BT20-Ti (2500W)	bộ	2.045.000
	BT30-Ti (2500W)	bộ	2.180.000
7.4.2	Bình nước nóng trực tiếp Rossi		
	Công suất 4500W, Mã hiệu R450	bộ	1.910.000
	Công suất 5000W, Mã hiệu R500	bộ	2.000.000
	Công suất 4500W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R450P	bộ	2.455.000
	Công suất 5000W, có bơm tăng áp, Mã hiệu R500P	bộ	2.545.000
7.4.3	Bình nước nóng công nghệ cao Rossi-High Tech R15HT	bộ	2.500.000
8	**Nắp hố ga, hố thu nước Composite**		
8.1	Sản phẩm của Công ty CP xây lắp Công Vinh theo tiêu chuẩn BSEN 124:1994 (vật liệu Composite nhãn hiệu CVC-JSC)		
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 810mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.715.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 830mm, tải trọng 250KN)	bộ	3.284.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn (nắp 700mm, khung 840mm, tải trọng 400KN)	bộ	3.642.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi (nắp 700mm, khung 900x900mm, tải trọng 125KN)	bộ	3.375.000
	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm (nắp 700mm, khung 850x850mm, tải	bộ	2.750.000
	Bộ nắp hố thu nước (nắp 380x680mm, khung 470x770mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.085.000
	Bộ nắp hố thu nước (nắp 430x860mm, khung 530x960mm, tải trọng 125KN)	bộ	2.468.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 15KN	cái	380.000
	Nắp rãnh thoát nước 300x500, tải trọng 50KN	cái	438.000
	Nắp rãnh thoát nước 380x680, tải trọng 125KN	cái	1.088.000
	Nắp rãnh thoát nước 430x860, tải trọng 125KN	cái	1.230.000
8.2	Nắp ga cống và song chắn rác của Công ty CP chiếu sáng Bắc Hapulico		
	Ga cống GVB57 (900x900)	bộ	3.006.000
	Ga cống GVC60 (770x770)	bộ	3.183.000
	Ga cống GTB57 (F900)	bộ	3.183.000
	Ga cống GBB60	bộ	2.829.000
	Ga cống GBC60	bộ	3.272.000
	Ga cống GBD60	bộ	4.015.000
	Mặt song chắn rác SKB 8039	bộ	1.698.000
9	**Trần, vách ngăn của Công ty TNHH Công nghiệp Vĩnh Tường (đã bao gồm vật tư phụ, băng xử lý mối nối... chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bã hoàn thiện).**		
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm	m^2	170.849
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương basi và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-BASI 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6...), cao độ trần 1m	m^2	217.834
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)@406mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6…), cao độ trần 1m.	m^2	162.208
	Hệ trần chìm Vĩnh Tường khung xương eko và tấm Duraflex 6mm (trần phẳng). Khung trần chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 4000 (14*35*4000)mm. Khung trần chìm VTC-EKO 20/22 (20*21*3600)mm. TẤM CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm. Vật tư phụ (băng xử lý mối nối, ty ren ø6…), cao độ trần 1m.	m^2	209.192
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm thạch cao sơn trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m.	m^2	157.021

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương topline plus và tấm Duraflex sơn trắng deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX sơn trắng DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m .	m^2	158.128
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao sown trắng deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao sơn trắng DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m.	m^2	150.960
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương fineline plus và tấm thạch cao đục lỗ 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao đục lỗ 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m.	m^2	157.612
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm thạch cao trang trí deco plus 9mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm thạch cao trang trí DECO PLUS 9mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m	m^2	186.624
	Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương smartline và tấm duraflex trang trí deco plus 3,5mm (Hệ 605*605). Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 (38*24*3660)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 1220 (28*24*1220)mm. Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 (28*24*610)mm. Khung trần nổi VT 20/22 (20*21*3600)mm. Tấm DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm. Vật tư phụ (ty trơn ø4…), cao độ trần 1m	m^2	196.603
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wallC51/52 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm @610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm @1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm.	m^2	304.974
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường khung xương V-wall C51/52 và tấm Duraflex 8mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C51 (33*51*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U52 (25*52*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm.	m^2	450.441
	Hệ vách ngăn Vĩnh Tường Khung xương V-wall 75/76 và tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,7mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (Sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1220*2440*12.7)mm.	m^2	328.068
	Hệ vách ngăn khung xương V-WALL 75/76 và tấm DURAFLEX 8mm (hệ vách cao 3m). Khung vách ngăn VT V-Wall C75 (35*75*3000)mm@610. Khung vách ngăn VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220. Thanh V đục lỗ có gờ VTC 30/30 (sử dụng bo góc vách) (30*30*3000)mm. Tấm DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm.	m^2	473.535
10	Ống và phụ kiện gang thép đặc chủng		
	Ống gang cầu Trung Quốc (Hãng XINXING) - TCQT ISO 2531 - K9 - 1998 (Giá tại chân công trình trên toàn tỉnh Thanh Hóa).		
	Ống dài 6m/cây - D400	m	2.569.000
	Ống dài 6m/cây - D500	m	3.690.000
	Ống dài 6m/cây - D600	m	6.330.000
	Ống dài 6m/cây - D700	m	8.255.000
	Ống dài 6m/cây - D800	m	9.738.000
	Ống dài 6m/cây - D900	m	11.272.000
	Ống dài 6m/cây - D1000	m	12.998.000
	Phụ kiện ống gang cầu		
	Bu gang BU - D400	cái	6.240.000
	Bu gang BU - D450	cái	7.850.000
	Bu gang BU - D500	cái	8.614.000
	Bu gang BU - D600	cái	10.622.000
	Bu gang BU - D700	cái	16.942.000
	Bu gang BU - D800	cái	19.958.000
	Bu gang BU - D900	cái	25.488.000
	Bu gang BE - D400	cái	5.880.000

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)
	Bu gang BE - D450	cái	7.230.000
	Bu gang BE - D500	cái	8.160.000
	Bu gang BE - D600	cái	10.787.000
	Bu gang BE - D700	cái	17.085.000
	Bu gang BE - D800	cái	19.078.000
	Bu gang BE - D900	cái	25.630.000
	Khớp mềm - D400	cái	4.477.000
	Khớp mềm - D500	cái	5.680.000
	Khớp mềm - D600	cái	9.531.000
	Khớp mềm - D700	cái	11.560.000
	Khớp mềm - D800	cái	14.452.000
	Khớp mềm - D900	cái	16.958.000
	Tê gang cầu EBE - D400x400	cái	15.500.000
	Tê gang cầu EBE - D500x500	cái	20.450.000
	Tê gang cầu EBE - D600x600	cái	32.450.000
	Tê gang cầu EBE - D700x700	cái	43.685.000
	Tê gang cầu EBE - D800x800	cái	55.850.000
	Tê gang cầu EBE - D900x900	cái	72.130.000
	Tê gang cầu EEE - D400x400	cái	15.340.000
	Tê gang cầu EEE - D500x500	cái	20.450.000
	Tê gang cầu EEE - D600x600	cái	32.460.000
	Tê gang cầu EEE - D700x700	cái	44.630.000
	Tê gang cầu EEE - D800x800	cái	57.350.000
	Tê gang cầu EEE - D900x900	cái	74.130.000
	Tê gang cầu BBB - D400x400	cái	20.020.000
	Tê gang cầu BBB - D500x500	cái	24.651.000
	Tê gang cầu BBB - D600x600	cái	32.620.000
	Tê gang cầu BBB - D800x800	cái	57.695.000
	D400 - Cút gang 22°	cái	6.310.000
	D500 - Cút gang 22°	cái	9.470.000
	D600 - Cút gang 22°	cái	13.580.000
	D700 - Cút gang 22°	cái	25.375.000
	D800 - Cút gang 22°	cái	28.960.000
	D900 - Cút gang 22°	cái	33.794.000
	D400 - Cút gang 45°	cái	8.030.000
	D500 - Cút gang 45°	cái	12.600.000
	D600 - Cút gang 45°	cái	17.760.000
	D700 - Cút gang 45°	cái	31.390.000
	D800 - Cút gang 45°	cái	36.532.000
	D900 - Cút gang 45°	cái	47.670.000
	D400 - Cút gang 90°	cái	11.100.000
	D500 - Cút gang 90°	cái	16.950.000
	D600 - Cút gang 90°	cái	26.458.000
	D700 - Cút gang 90°	cái	39.955.000
	D800 - Cút gang 90°	cái	52.200.000
	D900 - Cút gang 90°	cái	62.989.000
11	Tà vẹt các loại (gỗ nhóm 2) do Công ty CP xuất nhập khẩu vật tư thiết bị đường sắt (Xí nghiệp vật tư dịch vụ Thanh Hóa) sản xuất:		
	Tà vẹt đường gỗ nhóm 2 (14x22x180)cm	thanh	781.200
	Đai hai đầu tà vẹt bằng thép ϕ4 có tiết diện (14x22)cm	thanh	16.800
	Tà vẹt đường lồng gỗ nhóm 2 (16x22x250)cm	thanh	1.430.000
	Đai hai đầu tà vẹt bằng thép ϕ4 có tiết diện (16x22)cm	thanh	17.600
	Tà vẹt ghi đơn (gỗ nhóm 2)	m^3	16.211.300
	Tà vẹt cầu thường - Ghi lồng (gỗ nhóm 2)	m^3	16.237.300
	Tà vẹt cầu đặc chủng có tiết diện: (18x22)cm; (18x24)cm; (20x21)cm; (20x22)cm; (20x24)cm	m^3	18.000.000
	Đai hai đầu tà vẹt bằng thép ϕ4 có tiết diện (18x22)cm trở lên	thanh	20.900
	Ván tuần cầu, ván tuần đường có tiết diện: (3x16)cm; (3x20)cm; (5x20)cm	m^3	16.250.000

PHỤ LỤC 3:

GIÁ CỬA GỖ VÀ CHI TIẾT KIẾN TRÚC BẰNG GỖ TẠI CÁC KHU VỰC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUÝ II/2016

(Kèm theo Công bố số 3489/LSXD-TC ngày 05 tháng 7 năm 2016 Của liên sở Xây dựng - Tài chính Thanh Hóa)

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH	ĐVT	MỨC GIÁ CHƯA CÓ VAT (ĐỒNG)		
			Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	**Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm III (trừ gỗ Dổi)**				
1.1	Cửa đi pa nô	m^2	892.000	931.000	957.000
1.2	Cửa đi chớp	m^2	949.200	964.000	974.000
1.3	Cửa đi pa nô kính kiểu Pháp	m^2	927.000	982.000	993.000
1.4	Cửa sổ pa nô	m^2	813.000	840.000	852.000
1.5	Cửa sổ chớp	m^2	890.000	905.000	927.000
1.6	Cửa sổ kính	m^2	737.280	762.880	779.520
1.7	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	199.670	212.870	223.000
1.8	Khung học tiết diện: 70x140mm	m	265.800	276.400	297.000
1.9	Khung học tiết diện: 70x250mm	m	409.700	420.300	435.000
1.10	Nẹp chỉ khuôn học 10x40x1,5	m	64.000	64.000	65.000
2	**Sản phẩm sản xuất bằng gỗ nhóm IV**				
2.1	Cửa đi pa nô	m^2	713.900	742.500	756.800
2.2	Cửa đi chớp	m^2	764.500	793.100	808.500
2.3	Cửa đi pa nô kính	m^2	728.200	756.800	772.200
2.4	Cửa sổ pa nô	m^2	582.780	597.300	611.600
2.5	Cửa sổ chớp	m^2	735.790	764.500	778.800
2.6	Cửa sổ kính	m^2	553.300	567.600	581.900
2.7	Cửa ván ghép	m^2	279.400	290.400	305.800
2.8	Khung học tiết diện: 70x80mm	m	91.850	97.570	102.080

*/ Khu vực 1 gồm 11 huyện: Mường Lát, Quan Hóa, Quan Sơn, Bá thước, Lang Chánh, Ngọc lặc, Cẩm Thủy, Thạch Thành, Như Xuân, Như Thanh, Thường Xuân.

*/ Khu vực 2 gồm thành phố Thanh Hóa và 09 huyện thị: Vĩnh Lộc, Yên Định, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Triệu Sơn, Đông Sơn, Nông Cống, Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

*/ Khu vực 3 gồm 06 huyện thị: Nga Sơn, Hậu Lộc, Hoằng Hóa, Thị xã Sầm Sơn, Quảng Xương, Tĩnh Gia.

*/ Kính dùng để lắp cửa nói trên là kính dày 5mm (kính trắng hoặc màu trà). Đơn giá trên đã bao gồm cả sơn (hoặc đánh véc ni) và đóng ke, bản lề, móc gió hoàn chỉnh (chưa tính khóa, Clêmôn). Khung học, nẹp khung học đã bao gồm cả phần soi chỉ theo yêu cầu thiết kế.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SẦM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.162	1.164	1.168	1.159	1.163	1.163
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.204	1.151	1.153	1.157	1.193	1.197	1.197
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.160	1.145	1.150	1.155	1.190	1.195	1.195
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	120.000	120.000	124.000	128.000	129.947	80.498	73.077
	Cát bê tông	đ/m^3	130.500	145.000	149.000	152.000	144.947	95.498	88.077
	Cát nền	đ/m^3	80.000	105.000	109.000	113.000	116.947	67.498	60.077
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	125.000	195.000	199.000	203.000	132.164	140.865	149.566
	Đá 0,5cm	đ/m^3	180.000	200.000	205.000	210.000	172.164	180.865	189.566
	Đá 1x2cm	đ/m^3	190.000	195.000	205.000	215.000	172.164	180.865	189.566
	Đá 2x4cm	đ/m^3		190.000	200.000	210.000	157.164	165.865	174.566
	Đá 4x6cm	đ/m^3	156.000	165.000	175.000	185.000	157.164	165.865	174.566
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3		175.000	185.000	195.000	142.164	150.865	159.566
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3		170.000	180.000	190.000	132.164	140.865	149.566
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	110.000	120.000	125.000	130.000	112.164	129.566	129.566
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3		103.000	107.000	108.000	48.077	51.787	55.498
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.200	1.000	1.020	1.040	800	890	980
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.600	1.400	1.410	1.420	1.200	1.400	1.600
	Gạch bê tông không nung đặc (200x105x65)	đ/viên		1.430	1.440	1.450			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ dọc (210x105x65)	đ/viên		1.110	1.120	1.130			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rỗng (220x105x100)	đ/viên		2.180	2.190	9.900			
	Gạch bê tông không nung 2 lỗ ngang rỗng (220x105x130)	đ/viên		2.425	2.430	2.435			
	Gạch bê tông không nung 6 lỗ dọc (210x105x140)	đ/viên		2.205	2.210	2.215			
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.019	11.010	11.015	11.019	11.007	11.017	11.020
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.200	11.191	11.196	11.200	11.189	11.198	11.201
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.191	11.182	11.187	11.191	11.180	11.189	11.192
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.473	11.464	11.469	11.473	11.461	11.471	11.474
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.654	11.645	11.650	11.654	11.643	11.652	11.655
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.645	11.636	11.641	11.645	11.634	11.643	11.646
	Mức giá từ 01/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.837	10.828	10.833	10.837	10.825	10.835	10.838
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.018	11.009	11.014	11.018	11.007	11.016	11.019
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.009	11.000	11.005	11.009	10.998	11.007	11.010
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.274	11.265	11.270	11.274	11.262	11.272	11.275
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.217	11.208	11.213	11.217	11.206	11.215	11.218

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	THỊ XÃ SẦM SƠN	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			HUYỆN ĐÔNG SƠN		
				Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.191	11.182	11.187	11.191	11.180	11.189	11.192
	Mức giá từ ngày 15/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.539	10.530	10.535	10.539	10.527	10.537	10.540
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.479	10.470	10.475	10.479	10.468	10.477	10.480
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.466	10.457	10.462	10.466	10.455	10.464	10.467
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.705	11.894	11.902	11.907	11.895	11.907	11.910
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.205	11.394	11.402	11.407	11.395	11.407	11.410
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.505	11.694	11.702	11.707	11.695	11.707	11.710
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	2.350.000	2.370.000	2.390.000	2.951.000	2.956.000	3.050.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	20.000	16.800	18.000	19.200	17.600	18.000	18.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	70.016	70.000	72.076	72.119	70.000	70.018	70.050
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	90.016	90.000	92.076	92.119	90.000	90.018	90.050
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	150.016	150.000	152.076	152.119	150.000	150.018	150.050
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	72.016	72.000	74.076	74.119	72.000	72.018	72.050
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	85.016	85.000	87.076	87.119	85.000	85.018	85.050
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11sóng khổ 1070mm, dày 0.40mm	đ/m^2	103.630	103.889	104.065	104.565	103.589	103.624	103.635

THỊ XÃ SẦM SƠN

Xã Quảng Thọ: áp dụng giá tại cụm 1 của huyện Quảng Xương.

Xã Quảng Châu, Quảng Đại, Quảng Hùng, Quảng Minh, Quảng Vinh: áp dụng giá tại cụm 2 của huyện Quảng Xương.

HUYỆN QUẢNG XƯƠNG

Cụm 1 gồm Thị trấn Quảng Xương và các xã: Quảng Tân, Quảng Phong, Quảng Hoà, Quảng Định, Quảng Trạch, Quảng Đức, Quảng Ninh.

Cụm 2 gồm các xã: Quảng Yên, Quảng Hợp, Quảng Văn, Quảng Ngọc, Quảng Nhân, Quảng Bình, Quảng Lĩnh, Quảng Long, Quảng Lưu, Quảng Giao.

Cụm 3 gồm các xã: Quảng Hải, Quảng Lợi, Quảng Lộc, Quảng Thạch, Quảng Nham, Quảng Trung, Quảng Chính, Quảng Khê, Quảng Trường, Quảng Vọng, Quảng Thái, Quảng Phúc.

HUYỆN ĐÔNG SƠN

Cụm 1 gồm các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Văn, Đông Nam.

Cụm 2 gồm Thị trấn Rừng Thông và các xã: Đông Xuân, Đông Anh, Đông Minh, Đông Tiến, Đông Yên, Đông Thịnh.

Cụm 3 gồm các xã: Đông Thanh, Đông khê, Đông Ninh, Đông Hoàng, Đông Hòa.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.170	1.201	1.204	1.212	1.223	1.226
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.197	1.228	1.231	1.239	1.250	1.253
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.190	1.220	1.230	1.230	1.240	1.250
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	79.000	80.000	81.000	85.000	80.000	75.000
	Cát bê tông	đ/m^3	108.000	110.000	112.000	100.000	95.000	90.000
	Cát nền	đ/m^3	79.000	80.000	81.000	80.000	75.000	70.000
3	Đá xây dựng:							
	Đá 0,5cm	đ/m^3	180.000	182.000	184.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	188.000	190.000	192.000	190.000	185.000	180.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	176.000	178.000	180.000	180.000	175.000	170.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	160.000	162.000	164.000	170.000	165.000	160.000
	Sỏi 1x2cm	đ/m^3				165.000	160.000	155.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	162.000	164.000	166.000	180.000	175.000	170.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	155.000	157.000	158.000	160.000	155.000	150.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	138.000	140.000	142.000	130.000	125.000	120.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3				80.000	75.000	70.000
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.110	1.115	1.063	1.090	1.093
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.700	1.760	1.763	1.677	1.704	1.707
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.015	11.026	11.030	11.022	11.038	11.057
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.196	11.207	11.211	11.203	11.219	11.238
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.187	11.198	11.202	11.194	11.210	11.241
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.469	11.480	11.484	11.476	11.492	11.511
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.650	11.661	11.665	11.657	11.673	11.692
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.641	11.652	11.656	11.648	11.664	11.695
	Mức giá từ 01/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.833	10.844	10.848	10.840	10.856	10.875
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.014	11.025	11.029	11.021	11.037	11.056
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.005	11.016	11.020	11.012	11.028	11.059
7	Thép Hòa Phát - Thép Việt Nhật							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016							

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THIỆU HÓA			HUYỆN YÊN ĐỊNH		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.270	11.281	11.285	11.277	11.293	11.312
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.213	11.224	11.228	11.220	11.236	11.255
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.187	11.198	11.202	11.194	11.210	11.241
	Mức giá từ ngày 15/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.535	10.546	10.550	10.542	10.558	10.577
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.475	10.486	10.490	10.482	10.498	10.517
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.462	10.473	10.477	10.469	10.485	10.516
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.701	11.690	11.688	11.708	11.727	11.730
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.201	11.190	11.188	11.208	11.227	11.230
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.501	11.490	11.488	11.508	11.527	11.530
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	17.500	17.500	17.500
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.851	71.970	72.013	71.897	72.070	72.102
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.851	91.970	92.013	91.897	92.070	92.102
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.851	151.970	152.013	151.897	152.070	152.102
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.851	73.970	74.013	73.897	74.070	74.102
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.851	86.970	87.013	86.897	87.070	87.102
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.364	104.018	104.218	103.865	104.065	104.265
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN THIỆU HÓA

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thiệu Đô, Thiệu Vận, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên,Thiệu Phúc, Thiệu Phú.

Cụm 2 gồm các xã: Thiệu Châu, Thiệu Giao, Thiệu Khánh, Thiệu Long, Thiệu Tân, Thiệu Duy, Thiệu Công.

Cụm 3 gồm các xã: Thiệu Toán, Thiệu Chính, Thiệu Minh, Thiệu Tâm, Thiệu Hòa, Thiệu Thành, Thiệu Giang, Thiệu Thịnh, Thiệu Quang, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến, Thiệu Ngọc, Thiệu Hợp.

HUYỆN YÊN ĐỊNH

Cụm 1 gồm TT Quán Lào, Nông trường Thống Nhất và các xã: Yên Giang, Yên Thịnh, Định Tường, Yên Lạc, Định Tăng, Định Thành, Định Bình, Định Hòa.

Cụm 2 gồm các xã: Yên Lâm, Yên Tâm,Yên Bái, Yên Phú, Yên Hùng, Yên Ninh, Yên Trung, Định Hưng, Định Liên, Định Long.

Cụm 3 gồm các xã: Quí Lộc, Yên Thọ, Yên Trường, Yên Phong, Yên Thái, Định Hải, Định Công, Định Tân, Định Tiến.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ f 11 đến f 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOẰNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.132	1.140	1.140	1.142	1.127	1.131	1.132	1.061
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.191	1.210	1.220	1.220	1.192	1.242	1.242	1.245
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.190	1.200	1.210	1.210	1.180	1.210	1.220	1.140
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	90.000	91.893	93.195	94.500	125.000	130.000	130.000	140.000
	Cát bê tông	đ/m^3	142.200	145.200	147.959	150.700	148.000	152.000	152.000	170.000
	Cát nền	đ/m^3	80.000	82.400	88.040	93.700	83.000	105.000	105.000	120.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	152.300	155.500	158.468	161.400	130.000	127.000	138.000	120.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	205.600	209.900	211.048	212.200	148.000	143.000	153.000	160.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	210.000	214.400	216.405	218.400	148.000	143.000	153.000	160.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	188.100	192.100	193.837	195.600	132.000	125.000	137.000	140.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	179.100	182.900	184.563	186.300	122.000	115.000	128.000	130.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	178.100	181.800	182.820	183.800	145.000	140.000	149.000	130.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	172.000	175.600	176.558	177.500	135.000	130.000	139.000	110.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	152.700	155.900	158.121	160.300	104.000	97.000	106.000	130.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	86.500	88.300	90.003	91.700	92.000	85.000	93.000	100.000
4	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel 2 lỗ)	đ/viên	920	1.000	1.000	1.000	1.040	1.090	1.090	836
5	Gạch chỉ (60x105x220)mm (tuynel đặc)	đ/viên	1.600	1.600	1.600	1.600	1.500	1.550	1.550	1.345
6	Gạch 2 lỗ không nung (220x150x100)mm - Công ty TNHH XD và NT Nam Sơn									1.555
7	Gạch Blôck giả sứ, sản phẩm của Công ty XD nội thất Nam Sơn, gạch màu nâu hình sao - KT: (25x25x5,5)cm									98.320
8	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.023	11.038	11.131	11.131	11.007	11.109	11.024	10.977
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.204	11.219	11.223	11.223	11.189	11.291	11.210	11.177
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.195	11.210	11.214	11.214	11.180	11.282	11.201	11.168
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.477	11.492	11.585	11.585	11.461	11.563	11.478	11.431
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.658	11.673	11.677	11.677	11.643	11.745	11.664	11.631
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.649	11.664	11.668	11.668	11.634	11.736	11.655	11.622
	Mức giá từ 01/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.841	10.856	10.949	10.949	10.825	10.927	10.842	10.795
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.022	11.037	11.041	11.041	11.007	11.109	11.028	10.995
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.013	11.028	11.032	11.032	10.998	11.100	11.019	10.986
9	Thép Hòa Phát									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.278	11.293	11.386	11.526	11.262	11.364	11.279	11.232
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.221	11.236	11.240	11.140	11.206	11.308	11.227	11.194

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HOẰNG HÓA				HUYỆN HÀ TRUNG			THỊ XÃ BỈM SƠN
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.195	11.210	11.214	11.114	11.180	11.282	11.201	11.168
	Mức giá từ ngày 15/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.543	10.558	10.651	10.791	10.527	10.629	10.544	10.497
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.483	10.498	10.502	10.402	10.468	10.570	10.489	10.456
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.470	10.485	10.489	10.389	10.455	10.557	10.476	10.443
10	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.639	11.731	11.735	11.736	11.630	11.691	11.691	11.624
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.139	11.231	11.235	11.236	11.130	11.191	11.191	11.124
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.439	11.531	11.535	11.536	11.430	11.491	11.491	11.424
11	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.930.000	2.991.500	3.004.700	3.017.900	2.980.000	2.950.000	2.990.000	3.100.000
12	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	18.000	18.400	18.477	18.600	15.000	16.000	16.000	18.000
13	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	70.997	71.159	71.202	71.202	70.963	71.168	71.201	70.975
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	90.997	91.159	91.202	91.202	90.963	91.168	91.201	90.975
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	150.997	151.159	151.202	151.202	150.963	151.168	151.201	150.975
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	72.997	73.159	73.202	73.202	72.963	73.168	73.201	72.975
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	85.997	86.159	86.202	86.202	85.963	86.168	86.201	85.975
14	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.589	103.641	103.589	103.589	103.589	103.751	103.761	103.589
15	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.850	2.900	2.900	2.900	2.700	2.600	2.600	2.900

HUYỆN HOẰNG HÓA

Cụm 1 gồm các xã: Hoằng Khánh, Hoằng Phượng, Hoằng Xuân, Hoằng Giang, Hoằng Kim, Hoằng Trung, Hoằng Hợp, Hoằng Quỳ, Hoằng Quý, Hoằng Phú, Hoằng Trinh, Hoằng Lương, Hoằng Sơn, Hoằng Khê, Hoằng Xuyên, Hoằng Cát.

Cụm 2 gồm các xã: Hoằng Minh, Hoằng Đức, Hoằng Phúc, thị trấn Bút Sơn, Hoằng Đạo, Hoằng Vinh, Hoằng Đồng, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc, Hoằng Yến, Hoằng Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Hoằng Trạch, Hoằng Tân, Hoằng Châu, Hoằng Phong, Hoằng Thành, Hoằng Lưu, Hoằng Thắng.

Cụm 4 gồm các xã: Hoằng Hà, Hoằng Đạt, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Tiến, Hoằng Phụ, Hoằng Thanh, Hoằng Đông.

HUYỆN HÀ TRUNG

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Hà Phong, Hà Ngọc, Hà Lâm, Hà Ninh, Hà Bình, Hà Yên, Hà Dương.

Cụm 2: gồm các xã: Hà Đông, Hà Sơn, Hà Lĩnh, Hà Tân, Hà Tiến, Hà Bắc, Hà Long, Hà Giang.

Cụm 3: gồm các xã: Hà Phú, Hà Hải, Hà Toại, Hà Thái, Hà Lai, Hà Châu, Hà Thanh, Hà Vân, Hà Vinh.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1,145	1,152	1,153	1,014	1,017	1,017
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1,193	1,204	1,209	1,155	1,158	1,158
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1,180	1,190	1,200	1,140	1,150	1,150
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	120,000	120,840	121,200	114,000	115,000	115,500
	Cát bê tông	đ/m^3	138,000	138,966	139,380	139,500	140,000	143,833
	Cát nền	đ/m^3	69,000	69,483	70,000	82,733	83,333	83,767
3	Đá xây dựng: Đá mat (bột đá)	đ/m^3	104,500	105,232	105,545	117,967	118,967	119,967
	Đá 0,5cm	đ/m^3	180,000	186,260	181,800	140,440	141,440	142,440
	Đá 1x2cm	đ/m^3	165,000	166,155	166,650	146,467	147,467	148,467
	Đá 2x4cm	đ/m^3	145,000	146,015	146,450	145,540	147,080	147,413
	Đá 4x6cm	đ/m^3	136,000	136,952	137,360	126,617	127,617	128,617
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	119,000	120,050	120,190	123,867	124,867	125,467
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	110,000	111,050	116,500	114,573	115,567	116,167
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	110,000	111,000	116,000	114,093	115,400	116,000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	55,000	55,350	55,500	95,547	96,547	96,967
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1,040	1,047	1,050	810	815	815
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1,580	1,591	1,596	1,350	1,355	1,360
6	Gạch bê tông (220x105x60)mm - TCVN 6477:2011 - Sản phẩm của Công ty TNHH Hảo Phụng (tại Nga Sơn).	đ/viên				892	932	972
7	Gạch không nung - Sản phẩm của Công ty TNHH Đại Phong (Nga Sơn)							
	Gạch 220x105x60m (đặc)	đ/viên				1,050	1,050	1,050
	Gạch 220x105x60m (Hai lỗ)	đ/viên				1,100	1,100	1,100
	Gạch 250x150x100mm (Hai lỗ)	đ/viên				1,600	1,600	1,600
	Gạch 390x130x100mm (Ba vách)	đ/viên				3,100	3,100	3,100
8	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11,023	11,780	11,783	11,775	11,787	11,790
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11,784	11,801	11,804	11,796	11,808	11,811
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11,775	11,792	11,795	11,787	11,799	11,802
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11,477	12,234	12,237	12,229	12,241	12,244
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12,238	12,255	12,258	12,250	12,262	12,265
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12,229	12,246	12,249	12,241	12,253	12,256
	Mức giá từ 01/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10,841	11,598	11,601	11,593	11,605	11,608
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11,602	11,619	11,622	11,614	11,626	11,629
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11,593	11,610	11,613	11,605	11,617	11,620
9	Thép Hòa Phát							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11,278	11,295	11,298	11,290	11,302	11,305
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11,221	11,238	11,241	11,233	11,245	11,248

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN HẬU LỘC			HUYỆN NGA SƠN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11,195	11,212	11,215	11,207	11,219	11,222
	Mức giá từ ngày 15/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10,543	10,560	10,563	10,555	10,567	10,570
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10,483	10,500	10,503	10,495	10,507	10,510
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10,470	10,487	10,490	10,482	10,494	10,497
10	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11,633	11,730	11,734	11,724	11,739	11,739
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11,133	11,230	11,234	11,224	11,239	11,239
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11,433	11,530	11,534	11,524	11,539	11,539
11	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3,050,000	3,071,350	3,080,500	2,830,000	2,850,000	2,850,000
12	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	18,000	18,119	18,170	18,300	18,300	18,300
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71,912	72,096	72,128	72,040	72,170	72,202
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91,912	92,096	92,128	92,040	92,170	92,202
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151,912	152,096	152,128	152,040	152,170	152,202
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73,912	74,096	74,128	74,040	74,170	74,202
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86,912	87,096	87,128	87,040	87,170	87,202
13	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103,756	103,856	104,056	104,256	104,756	104,756
14	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3,100	3,122	3,131	2,850	2,850	2,850

HUYỆN HẬU LỘC

Cụm 1 gồm các xã: Châu Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc.

Cụm 2 gồm Trung tâm huyện và các xã: Văn Lộc, Thuần Lộc, Mỹ Lộc, Tiến Lộc, Lộc Tân, Lộc Sơn, Xuân Lộc, Thịnh Lộc, Hoa Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc.

Cụm 3 gồm các xã: Phong Lộc, Tuy Lộc, Cầu Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc, Đa Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc.

HUYỆN NGA SƠN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Nga Yên, Nga Mỹ, Nga Văn, Nga Hải, Nga Trường, Nga Hưng, Nga Trung, Nga Giáp.

Cụm 2 gồm các xã: Nga Vịnh, Ba Đình, Nga An, Nga Thiện, Nga Thành, Nga Phú, Nga Điền, Nga Liên, Nga Thanh.

Cụm 3: gồm các xã: Nga Lĩnh, Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Tân, Nga Tiến, Nga Thái, Nga Thắng, Nga Nhân, Nga Thạch.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.192	1.204	1.209	1.214	1.192	1.235	1.192	1.202	1.199
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.206	1.218	1.223	1.228	1.206	1.249	1.206	1.216	1.213
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.180	1.200	1.200	1.210	1.180	1.210	1.180	1.215	1.210
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	94.439	98.981	100.709	105.386	97.604	130.764	80.000	80.000	96.000
	Cát bê tông	đ/m^3	107.882	112.654	114.470	119.384	111.208	146.743	95.000	110.000	120.000
	Cát nền	đ/m^3	75.000	83.245	92.709	96.437	89.604	119.079	80.000	80.000	90.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	140.000	147.954	152.726	160.680	140.000	168.000			
	Đá 0,5cm	đ/m^3	185.239	186.769	187.311	192.665	183.643	220.000	210.000	210.000	220.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	183.044	184.526	185.051	190.238	181.498	223.446	210.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	169.849	172.284	172.792	176.811	169.353	200.000	200.000	200.000	207.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	147.849	149.284	149.792	154.811	146.353	185.944	200.000	200.000	207.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	140.000	147.059	151.294	158.353	140.000	165.000	180.000	180.000	185.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	130.000	137.059	141.294	148.353	130.000	155.000	165.000	165.000	170.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	134.239	135.769	136.311	141.665	132.643	160.000	140.000	140.000	145.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	80.000	86.960	89.272	89.957	80.000	100.152	110.000	110.000	115.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	849	861	867	875	849	918	1.200	1.200	1.200
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.424	1.436	1.442	1.450	1.424	1.497	1.750	1.750	1.750
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.021	11.121	11.171	11.221	11.021	11.239	11.252	11.268	11.265
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.202	11.302	11.352	11.402	11.122	11.420	11.433	11.449	11.446
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.193	11.293	11.343	11.393	11.193	11.411	11.424	11.437	11.437
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.475	11.575	11.625	11.675	11.475	11.693	11.706	11.722	11.719
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.656	11.756	11.806	11.856	11.576	11.874	11.887	11.903	11.900
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.647	11.747	11.797	11.847	11.647	11.865	11.878	11.891	11.891
	Mức giá từ 01/6/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.839	10.939	10.989	11.039	10.839	11.057	11.070	11.086	11.083
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.020	11.120	11.170	11.220	10.940	11.238	11.251	11.267	11.264
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.011	11.111	11.161	11.211	11.011	11.229	11.242	11.255	11.255
7	Thép Hòa Phát										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.276	11.376	11.426	11.476	11.276	11.494	11.507	11.523	11.520
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.219	11.319	11.369	11.419	11.139	11.437	11.450	11.466	11.463
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.193	11.293	11.343	11.393	11.193	11.411	11.424	11.437	11.437
	Mức giá từ ngày 15/6/2016										

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN TRIỆU SƠN						HUYỆN THỌ XUÂN		
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Xã Bình Sơn	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.541	10.641	10.691	10.741	10.541	10.759	10.772	10.788	10.785
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.481	10.581	10.631	10.681	10.401	10.699	10.712	10.728	10.725
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.468	10.568	10.618	10.668	10.468	10.686	10.699	10.712	10.712
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.708	11.808	11.858	11.908	11.708	13.129	11.721	11.740	11.740
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.208	11.308	11.358	11.408	11.208	12.629	11.221	11.240	11.240
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.508	11.608	11.658	11.708	11.508	12.929	11.521	11.540	11.540
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	11.000	10.550	10.500	10.500	11.000	10.500	11.000	11.000	11.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.890	72.190	72.240	72.290	71.890	72.691	72.272	72.272	72.149
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.890	92.190	92.240	92.290	91.890	92.691	92.272	92.272	92.149
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.890	152.190	152.240	152.290	151.890	152.691	152.272	152.272	152.149
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.890	74.190	74.240	74.290	73.890	74.691	74.272	74.272	74.149
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.890	87.190	87.240	87.290	86.890	87.691	87.272	87.272	87.149
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.641	103.741	103.841	103.941	103.641	104.085	103.733	103.733	103.718
12	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	2.500	2.500	2.500

HUYỆN TRIỆU SƠN

- Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Minh Dân, Minh Châu, Dân Lực, Minh Sơn, An Nông, Dân Quyền, Hợp Thắng, Dân lý, Thọ Thế. Cụm 2 gồm các xã: Thọ Phú, Thọ Dân, Xuân Lộc, Xuân Thịnh, Thọ Vực, Xuân Thọ, Thọ Ngọc, Thọ Tân, Nông Trường, Thọ Cường, Tân Ninh, Tiến Nông, Khuyến Nông, Hợp Thành, Thái Hoà, Vân Sơn. Cụm 3 gồm các xã: Hợp Lý, Hợp Tiến, Triệu Thành. Cụm 4 gồm các xã: Thọ Sơn, Thọ Tiến, Thọ Bình. Cụm 5 gồm các xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi.

HUYỆN THỌ XUÂN

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Thọ Hải, Xuân Hòa, Xuân Trường, Hạnh Phúc, Tây Hồ, Bắc Lương, Xuân Giang, Xuân Sơn, Nam Giang,Thọ Lộc, Xuân phong, Xuân Thành, Thọ Nguyên, Xuân Quang.

Cụm 2 gồm các xã: Xuân Châu, Thọ Minh, Thọ Lập, Xuân Tín, Quảng Phú, Phú Yên, Xuân Lập, Xuân Yên, Thọ Thắng, Xuân Minh, Xuân Tân, Xuân Vinh, Thọ Trường, Xuân Lai,

Cụm 3 gồm TT Lam Sơn, TT Sao Vàng và các xã: Xuân Hưng, Xuân Thắng, Xuân Phú, Xuận Lam, Xuân Bái, Thọ Xương, Thọ Lâm, Thọ Diên, Xuân Thiên.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VĨNH LỘC				HUYỆN CẨM THUỶ			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
1	Xi măng bao: Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.212	1.217	1.222	1.207	1.246	1.265	1.309	1.326
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.226	1.231	1.236	1.221	1.260	1.279	1.323	1.340
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.210	1.220	1.220	1.210	1.240	1.260	1.310	1.310
2	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	80.000	80.000	88.000	80.000	110.000	110.000	120.000	120.000
	Cát bê tông	đ/m^3	85.000	85.000	93.000	85.000	130.000	130.000	140.000	140.000
	Cát nền	đ/m^3	66.000	66.000	74.000	66.000	70.000	70.000	75.000	75.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	155.000	155.000	163.000	143.000				
	Đá 1x2cm	đ/m^3	160.000	160.000	168.000	148.000	160.000	160.000	170.000	170.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	145.000	145.000	153.000	133.000	150.000	150.000	155.000	155.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	135.000	135.000	143.000	123.000	135.000	135.000	140.000	140.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	133.000	133.000	140.000	118.000	130.000	130.000	135.000	135.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	127.000	127.000	134.000	113.000	125.000	125.000	130.000	130.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	119.145	119.145	125.545	93.545	120.000	120.000	125.000	125.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	99.000	99.000	106.000	74.000	70.000	70.000	75.000	75.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	887	892	897	907	750	830	830	850
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.555	1.560	1.570	1.150	1.250	1.250	1.350
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.054	11.068	11.070	11.054	11.069	11.077	11.085	11.138
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.515	11.529	11.531	11.515	11.530	11.538	11.546	11.599
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.486	11.499	11.502	11.486	11.501	11.509	11.517	11.570
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.508	11.522	11.524	11.508	11.523	11.531	11.539	11.592
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.969	11.983	11.985	11.969	11.984	11.992	12.000	12.053
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.940	11.953	11.956	11.940	11.955	11.963	11.971	12.024
	Mức giá từ 01/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.872	10.886	10.888	10.872	10.887	10.895	10.903	10.956
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.333	11.347	11.349	11.333	11.348	11.356	11.364	11.417
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.304	11.317	11.320	11.304	11.319	11.327	11.335	11.388
7	Thép Hòa Phát									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.309	11.323	11.325	11.309	11.324	11.332	11.340	11.393
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.252	11.266	11.268	11.252	11.267	11.275	11.283	11.336

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN VĨNH LỘC				HUYỆN CẨM THUỶ			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Cẩm Lương
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.206	11.219	11.222	11.206	11.221	11.229	11.237	11.290
	Mức giá từ ngày 15/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.574	10.588	10.590	10.574	10.589	10.597	10.605	10.658
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.514	10.528	10.530	10.514	10.529	10.537	10.545	10.598
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.481	10.494	10.497	10.481	10.496	10.504	10.512	10.565
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.723	11.740	11.742	11.723	11.741	11.750	11.759	11.810
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.223	11.240	11.242	11.223	11.241	11.250	11.259	11.310
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.523	11.540	11.542	11.523	11.541	11.550	11.559	11.610
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.650.000	2.755.000	2.783.000	2.650.000	3.000.000	3.200.000	3.200.000	3.300.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	12.500	12.800	13.000	12.500	15.000	15.000	15.000	15.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.023	72.174	72.196	72.023	72.197	72.283	72.370	72.919
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.023	92.174	92.196	92.023	92.197	92.283	92.370	92.919
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.023	152.174	152.196	152.023	152.197	152.283	152.370	152.919
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.023	74.174	74.196	74.023	74.197	74.283	74.370	74.919
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.023	87.174	87.196	87.023	87.197	87.283	87.370	87.919
11	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.614	103.663	103.670	103.614	103.884	103.912	103.940	104.124

HUYỆN VĨNH LỘC

Cụm 1 gồm Thị trấn huyện và các xã: Vĩnh Ninh, Vĩnh Khang, Vĩnh Thành, Vĩnh Hoà, Vĩnh Phúc(1/2 phía Hữu sông Bưởi)

Cụm 2 gồm các xã: Vĩnh Quang, Vĩnh Long, Vĩnh Yên, Vĩnh Tiến.

Cụm 3 gồm các xã: Vĩnh Hưng và 1/2 xã Vĩnh Phúc (phía tả sông Bưởi thôn Tân Phúc và thôn Văn Hanh)

Cụm 4 gồm các xã: Vĩnh Hùng, Vĩnh Tân, Vĩnh Minh, Vĩnh Thịnh, Vĩnh An.

HUYỆN CẨM THUỶ

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Cẩm Phong, Cẩm Sơn, Cẩm Bình, Cẩm Tú.

Cụm 2 gồm các xã: Cẩm Thành, Cẩm Thạch, Cẩm Châu, Cẩm Giang, Cẩm Ngọc.

Cụm 3 gồm các xã: Cẩm Tân, Cẩm Vân, Phúc Do, Cẩm Yên, Cẩm Phú, Cẩm Tâm, Cẩm Long, Cẩm Quí, Cẩm Liên.

*Riêng giá cát các loại tại 4 xã: Cẩm Phú, Cẩm Long, Cẩm Quý, Cẩm Tâm (bằng mức giá tại cụm 3 trên cộng thêm 10.000đ/m^3)

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TĨNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
1	Xi măng bao												
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.193	1.204	1.204	1.204	1.203	1.190	1.190	1.217	1.203	1.185	1.185
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.180	1.191	1.191	1.191	1.082	1.097	1.113	1.067	1.098	1.064	1.064
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.160	1.170	1.180	1.180	1.060	1.080	1.080	1.050	1.050	1.050	1.050
2	Cát các loại (huyện Tĩnh Gia nguồn khai thác trên địa bàn huyện)												
	Cát vàng xây trát	đ/m^3			120.000	120.000	129.000	127.000	127.000	125.000	124.000	133.000	131.000
	Cát vàng bê tông	đ/m^3			150.000	150.000	140.000	139.000	139.000	136.000	135.000	143.000	142.000
	Cát nền	đ/m^3											
3	Cát các loại (nguồn từ bãi cát cầu Tào Xuyên & Hàm Rồng)												
	Cát xây dựng: Cát xây trát	đ/m^3	105.000	120.000	140.000	140.000	143.000	128.000	130.000	147.000	162.000	153.000	156.000
	Cát bê tông	đ/m^3	155.000	165.000	175.000	175.000	172.000	160.000	155.000	178.000	190.000	183.000	185.000
	Cát nền	đ/m^3					129.000	113.000	115.000	133.000	147.000	139.000	140.000
4	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	80.000	100.000	120.000	140.000	140.000	146.000	156.000	126.000	142.000	147.000	139.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	100.000	120.000	140.000	160.000	187.000	192.000	201.000	175.000	186.000	193.000	186.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	110.000	130.000	150.000	170.000	215.000	220.000	229.000	203.000	214.000	221.000	214.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	100.000	120.000	140.000	160.000	185.000	191.000	201.000	171.000	187.000	192.000	184.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	90.000	110.000	130.000	150.000	181.000	187.000	197.000	167.000	183.000	188.000	180.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	90.000	110.000	130.000	150.000	149.000	155.000	165.000	135.000	151.000	161.000	148.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base	đ/m^3	80.000	100.000	120.000	140.000	113.000	119.000	129.000	99.000	115.000	120.000	112.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	85.000	105.000	125.000	145.000	140.000	145.000	154.000	128.000	146.000	146.000	139.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3					94.000	100.000	110.000	80.000	91.200	101.000	93.000
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.094	1.125	1.158	1.197							
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.475	1.517	1.581	1.634							
	Gạch bê tông 65x105x220 (tuy nen 2 lỗ) gạch Trường Lâm						936	968	998	909	926	921	921
	Gạch bê tông 65x105x220 (tuy nen đặc)						1.391	1.423	1.453	1.364	1.381	1.376	1.376
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.												
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016												
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.429	11.439	11.060	11.070	11.224	11.024	11.130	11.249	11.724	11.274	11.515
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.210	11.221	11.241	11.252	11.405	11.205	11.193	11.430	11.905	11.455	11.696
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.201	11.212	11.232	11.243	11.396	11.196	11.196	11.421	11.896	11.446	11.687
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016												
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.883	11.893	11.514	11.524	11.678	11.478	11.781	11.703	12.178	11.728	11.969
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.664	11.675	11.695	11.706	11.859	11.659	11.647	11.884	12.359	11.909	12.150
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.655	11.666	11.686	11.697	11.850	11.650	11.650	11.875	12.350	11.900	12.141
	Mức giá từ 01/6/2016												
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.247	11.257	10.878	10.888	11.042	10.842	11.781	11.067	11.542	11.092	11.333
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.028	11.039	11.059	11.070	11.223	11.023	11.011	11.248	11.723	11.273	11.514
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.019	11.030	11.050	11.061	11.214	11.014	11.014	11.239	11.714	11.264	11.505
7	Thép Hòa Phát												
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016												
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	11.284	11.294	11.315	11.325	11.479	11.279	11.441	11.504	11.979	11.529	11.770

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NÔNG CỐNG				HUYỆN TĨNH GIA						
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 5	Cụm 6	Cụm 7
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.227	11.238	11.258	11.269	11.422	11.222	11.210	11.447	11.922	11.472	11.713
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.201	11.212	11.232	11.243	11.396	11.196	11.196	11.421	11.896	11.446	11.687
	Mức giá từ ngày 15/6/2016												
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	10.549	10.559	10.580	10.590	10.744	10.544	10.781	10.769	11.244	10.794	11.035
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.489	10.500	10.520	10.531	10.684	10.484	10.472	10.709	11.184	10.734	10.975
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.476	10.487	10.507	10.518	10.671	10.471	10.471	10.696	11.171	10.721	10.962
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN												
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.717	11.730	11.753	11.765	11.722	11.712	11.721	11.747	11.732	11.774	11.572
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.217	11.230	11.253	11.265	11.222	11.212	11.221	11.247	11.232	11.274	11.072
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.517	11.530	11.553	11.565	11.522	11.512	11.521	11.547	11.532	11.574	11.372
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.420.000	2.420.000	2.450.000	2.450.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	16.000	16.000	16.000	16.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hoa loại 1												
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	71.962	72.232	74.188	72.502	72.502
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	91.962	92.232	94.188	92.502	92.502
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	151.962	152.232	154.188	152.502	152.502
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	73.962	74.232	76.188	74.502	74.502
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	86.962	87.232	89.188	87.502	87.502
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.664	103.702	103.772	103.902	103.201	103.201	103.201	103.319	105.053	103.361	103.361
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000

HUYỆN NÔNG CỐNG:

Cụm 1 gồm các xã: Trung Chính, Trung Thành, Trung ý, Tân Phúc, Tân Thọ, Tân Khang, Hoàng Sơn, Tế Tân, Hoàng Giang, Tế Thắng, Tế Nông.

Cụm 2 gồm TT huyện và các xã: Minh Thọ, Tế Lợi, Minh Nghĩa, Minh Khôi, Vạn Thiện, Vạn Hoà, Vạn Thắng, Thăng Long.

Cụm 3 gồm các xã: Trường Sơn, Trường Giang, Trường Trung, Trường Minh, Thăng Bình, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Tượng Sơn.

Cụm 4 gồm các xã: Thăng Thọ, Công Liêm, Công Chính, Công Bình, Yên Mỹ.

HUYỆN TĨNH GIA:

Cụm 1 gồm TT huyện và 8 xã: Hải Nhân, Hải Hòa, Nguyên Bình, Bình Minh, Hải Thanh , Ninh Hải, Xuân Lâm, Trúc Lâm. Cụm 2 gồm 8 xã: Hải Lĩnh, Định Hải, Tân Dân, Hải An, Triệu Dương, Hải Ninh, Hải Châu, Ngọc Lĩnh. Cụm 3 gồm 5 xã: Các Sơn, Anh Sơn, Hùng Sơn, Thanh Sơn, Thanh Thuỷ. Cụm 4 gồm Trung tâm cầu vượt Quốc lộ 1A và 3 xã Trường Lâm, Mai Lâm, Tùng Lâm. Cụm 5 gồm Trung tâm xã Phú Lâm và 3 xã: Tân Trường, Phú Sơn, Phú Lâm. Cụm 6 gồm Trung tâm xã Tĩnh Hải và 3 xã: Hải Bình, Tĩnh Hải, Hải Yến. Cụm 7 gồm Trung tâm ngã ba 3 xã Hải Thượng, Hải Hà, Nghi Sơn, (trung tâm km11 đường 513).

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
1	Xi măng bao.											
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.215	1.225	1.235	1.253	1.262	1.262	1.262	1.262	1.262	1.317
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.229	1.239	1.249	1.267	1.276	1.276	1.276	1.276	1.276	1.331
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.220	1.230	1.240	1.240	1.260	1.260	1.260	1.260	1.260	1.360
2	Cát xây dựng.											
	Cát xây trát	đ/m^3	170.000	180.000	200.000	210.000	200.000	224.000	166.000	186.000	191.900	188.700
	Cát bê tông	đ/m^3	180.000	190.000	210.000	220.000	215.000	241.000	183.000	203.000	208.500	206.700
	Cát nền	đ/m^3	90.000	90.000	90.000	90.000						
3	Đá xây dựng.											
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3										
	Đá 0,5cm	đ/m^3					345.000	343.000	310.700	311.500	313.500	316.200
	Đá 1x2cm	đ/m^3	170.000	180.000	200.000	210.000	246.000	267.000	208.500	225.900	205.500	213.500
	Đá 2x4cm	đ/m^3					223.000	234.000	185.500	202.900	182.500	190.500
	Đá 4x6cm	đ/m^3	150.000	160.000	180.000	190.000	199.000	210.000	161.500	178.900	158.500	166.500
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	140.000	150.000	170.000	180.000	210.500	221.500	173.000	190.400	170.000	178.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	130.000	140.000	160.000	170.000	201.600	212.600	164.100	181.500	161.100	169.100
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	140.000	150.000	170.000	180.000	191.600	202.600	154.100	171.500	151.100	159.100
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3					158.600	169.600	124.100	126.000	121.100	129.100
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.100	1.130	1.150	1.175	978	978	978	978	978	1.078
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.430	1.470	1.500	1.530	1.467	1.467	1.467	1.467	1.467	1.587
	Gạch không nung 3 lỗ (220x105x110)mm	đ/viên	1.200	1.250	1.300	1.350						
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.											
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.037	11.054	11.064	11.097	11.043	11.048	11.048	11.048	11.048	11.072
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.173	11.190	11.200	11.233	11.179	11.184	11.184	11.184	11.184	11.208
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.209	11.226	11.236	11.269	11.215	11.220	11.220	11.220	11.220	11.244
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.491	11.508	11.518	11.551	11.497	11.502	11.502	11.502	11.502	11.526
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.627	11.644	11.654	11.687	11.633	11.638	11.638	11.638	11.638	11.662
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.663	11.680	11.690	11.723	11.669	11.674	11.674	11.674	11.674	11.698
	Mức giá từ 01/6/2016											
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.855	10.872	10.882	10.915	10.861	10.866	10.866	10.866	10.866	10.890
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	10.991	11.008	11.018	11.051	10.997	11.002	11.002	11.002	11.002	11.026
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.027	11.044	11.054	11.087	11.033	11.038	11.038	11.038	11.038	11.062
7	Thép Hòa Phát											

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ THANH				HUYỆN NHƯ XUÂN					
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	TT Yên Cát	Xã Yên Lễ	Xã Thượng Ninh	Xã Tân Bình	Xã Bình Lương	Xã Xuân Quỳ
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016											
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.292	11.309	11.319	11.352	11.298	11.303	11.303	11.303	11.303	11.327
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.190	11.207	11.217	11.250	11.196	11.201	11.201	11.201	11.201	11.225
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.209	11.226	11.236	11.269	11.215	11.220	11.220	11.220	11.220	11.244
	Mức giá từ ngày 15/6/2016											
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.557	10.574	10.584	10.617	10.563	10.568	10.568	10.568	10.568	10.592
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.452	10.469	10.479	10.512	10.458	10.463	10.463	10.463	10.463	10.487
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.484	10.501	10.511	10.544	10.490	10.495	10.495	10.495	10.495	10.519
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).											
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.727	11.697	11.757	11.757	11.735	11.740	11.740	11.740	11.840	11.885
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.227	11.197	11.257	11.257	11.235	11.240	11.240	11.240	11.340	11.385
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.527	11.497	11.557	11.557	11.535	11.540	11.540	11.540	11.640	11.685
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.400	15.500	16.500	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hóa											
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.066	72.250	72.347	72.347	73.485	73.485	73.485	73.485	73.485	73.749
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.066	92.250	92.347	92.347	93.485	93.485	93.485	93.485	93.485	93.749
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.066	152.250	152.347	152.347	153.485	153.485	153.485	153.485	153.485	153.749
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.066	74.250	74.347	74.347	75.485	75.485	75.485	75.485	75.485	75.749
	Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.066	87.250	87.347	87.347	88.485	88.485	88.485	88.485	88.485	88.749
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.711	103.770	103.802	103.802	103.731	103.559	103.559	103.559	103.559	103.643

HUYỆN NHƯ THANH

Cụm 1 gồm TT Bến Sung và các xã: Hải Long, Hải Vân, Xuân Khang, Phú Nhuận, Yên Thọ. Cụm 2 gồm các xã: Cán Khê, Xuân Du, Xuân Phúc, Phúc Đường, Mậu Lâm, Yên Lạc. Cụm 3 gồm các xã: Thanh Kỳ, Thanh Tân, Phương Nghi, Xuân Thọ. Cụm 4 gồm xã: Xuân Thái.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
1	Xi măng bao.													
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.362	1.362	1.262	1.362	1.362	1.362	1.462	1.462	1.412	1.462	1.412	1.462
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.376	1.376	1.276	1.466	1.376	1.376	1.476	1.476	1.426	1.476	1.426	1.476
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.360	1.360	1.260	1.460	1.360	1.360	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460	1.460
2	Cát xây dựng.													
	Cát xây trát	đ/m^3	283.000	305.000	186.700	183.700	176.500	184.000	300.000	310.000	242.800	258.500	260.000	332.000
	Cát bê tông	đ/m^3	311.000	320.000	199.500	194.500	181.000	195.000	312.000	320.000	255.500	274.900	275.700	338.000
3	Đá xây dựng.													
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3												
	Đá 0,5x1cm	đ/m^3	288.000	390.000	221.900	344.800	347.500	353.900	410.000	443.000	357.500	388.200	361.000	444.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	304.000	363.000	198.000	201.000	206.900	209.000	359.000	375.000	280.000	288.500	291.900	367.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	281.000	355.000	175.000	178.000	183.900	186.000	325.000	341.000	257.000	265.500	268.900	328.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	257.000	331.000	151.000	154.000	159.900	162.000	295.000	317.000	233.000	241.500	244.900	304.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	269.500	343.500	162.500	165.500	171.400	173.500	307.500	329.500	244.500	253.000	256.400	316.500
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	260.600	334.600	153.600	156.600	162.500	164.600	298.600	320.600	235.600	244.100	247.500	307.600
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	250.600	270.000	143.600	146.600	152.500	154.600	275.000	275.000	225.600	234.100	237.500	295.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	214.600	288.600	113.500	116.600	122.500	124.600	255.000	255.000	195.600	204.100	207.500	277.600
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.078	1.078	978	1.078	1.078	1.078	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178	1.178
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.587	1.587	1.467	1.587	1.587	1.587	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790	1.790
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.													
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.072	11.072	11.048	11.072	11.072	11.072	11.077	11.077	11.077	11.077	11.077	11.079
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.253	11.253	11.229	11.253	11.253	11.253	11.258	11.258	11.258	11.258	11.258	11.260
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.244	11.244	11.220	11.244	11.244	11.244	11.249	11.249	11.249	11.249	11.249	11.251
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.526	11.526	11.502	11.526	11.526	11.526	11.531	11.531	11.531	11.531	11.531	11.533
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.707	11.707	11.683	11.707	11.707	11.707	11.712	11.712	11.712	11.712	11.712	11.714
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.698	11.698	11.674	11.698	11.698	11.698	11.703	11.703	11.703	11.703	11.703	11.705
	Mức giá từ 01/6/2016													
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.890	10.890	10.866	10.890	10.890	10.890	10.895	10.895	10.895	10.895	10.895	10.897
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.071	11.071	11.047	11.071	11.071	11.071	11.076	11.076	11.076	11.076	11.076	11.078
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.062	11.062	11.038	11.062	11.062	11.062	11.067	11.067	11.067	11.067	11.067	11.069
7	Thép Hòa Phát													

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NHƯ XUÂN											
			Xã Cát Tân	Xã Cát Vân	Xã Hóa Quỳ	Xã Xuân Hòa	Xã Bãi Trành	Xã Xuân Bình	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hòa	Xã Thanh Phong	Xã Thanh Lâm	Xã Thanh Quân
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016													
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.327	11.327	11.303	11.327	11.327	11.327	11.332	11.332	11.332	11.332	11.332	11.334
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.270	11.270	11.246	11.270	11.270	11.270	11.275	11.275	11.275	11.275	11.275	11.277
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.244	11.244	11.220	11.244	11.244	11.244	11.249	11.249	11.249	11.249	11.249	11.251
	Mức giá từ ngày 15/6/2016													
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.592	10.592	10.568	10.592	10.592	10.592	10.597	10.597	10.597	10.597	10.597	10.599
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.532	10.532	10.508	10.532	10.532	10.532	10.537	10.537	10.537	10.537	10.537	10.539
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.519	10.519	10.495	10.519	10.519	10.519	10.524	10.524	10.524	10.524	10.524	10.526
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).													
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 30/4/2016	đ/kg	11.935	11.935	11.840	11.921	11.935	11.935	11.935	11.985	12.585	11.985	11.985	12.081
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.435	11.435	11.340	11.421	11.435	11.435	11.435	11.485	12.085	11.485	11.485	11.581
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.735	11.735	11.640	11.721	11.735	11.735	11.735	11.785	12.385	11.785	11.785	11.881
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.675.000	2.625.000	2.625.000	2.675.000	2.775.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
11	Gạch men lát nền VICENZA Thanh Hoa loại 1													
	KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	73.749	73.749	73.485	73.749	73.749	73.749	73.834	73.834	73.802	73.834	73.802	73.834
	KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	93.749	93.749	93.485	93.749	93.749	93.749	93.834	93.834	93.802	93.834	93.802	93.834
	KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	153.749	153.749	153.485	153.749	153.749	153.749	153.834	153.834	153.802	153.834	153.802	153.834
	Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	75.749	75.749	75.485	75.749	75.749	75.749	75.834	75.834	75.802	75.834	75.802	75.834
	Gạch ốp chân tường	đ/m^2	88.749	88.749	88.485	88.749	88.749	88.749	88.834	88.834	88.802	88.834	88.802	88.834
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.815	103.815	103.731	103.815	103.815	103.815	103.838	103.838	103.812	103.838	103.812	103.838

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.247	1.254	1.256	1.263	1.322	1.393	1.464	1.575
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.261	1.268	1.270	1.277	1.336	1.407	1.478	1.589
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.250	1.260	1.260	1.270	1.320	1.320	1.460	1.570
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m^3	115.000	125.000	135.000	140.000	170.000	185.000	200.000	215.000
	Cát bê tông	đ/m^3	130.000	135.000	150.000	155.000	190.000	200.000	210.000	220.000
	Cát nền	đ/m^3	70.000	75.000	82.000	90.000	90.000	105.000	115.000	125.000
3	Đá xây dựng.									
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3	150.000	156.000	162.000	166.000	200.000	210.000	230.000	145.000
	Đá 0,5x1cm	đ/m^3	160.000	165.000	170.000	180.000	210.000	220.000	240.000	291.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	150.000	155.000	160.000	167.000	220.000	240.000	265.000	290.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	140.000	146.000	152.000	160.000	210.000	220.000	240.000	265.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	134.000	140.000	147.000	152.000	205.000	215.000	215.000	230.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	156.000	165.000	170.000	185.000	250.000	260.000	270.000	290.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	146.000	151.000	158.000	165.000	240.000	255.000	265.000	285.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	99.000	107.000	113.000	121.000	200.000	210.000	210.000	220.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3	85.000	90.000	95.000	102.000	95.000	107.000	115.000	127.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	990	1.050	1.080	1.100	1.358	1.549	1.619	1.748
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.550	1.570	1.610	1.640	1.708	1.899	1.969	2.098
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.052	11.074	11.078	11.082	11.072	11.100	11.300	11.550
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.233	11.255	11.259	11.263	11.253	11.281	11.481	11.731
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.226	11.246	11.250	11.254	11.244	11.272	11.490	11.722
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.506	11.528	11.532	11.536	11.526	11.554	11.754	12.004
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.687	11.709	11.713	11.717	11.707	11.735	11.935	12.185
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.680	11.700	11.704	11.708	11.698	11.726	11.944	12.176
	Mức giá từ 01/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.870	10.892	10.896	10.900	10.890	10.918	11.118	11.368
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.051	11.073	11.077	11.081	11.071	11.099	11.299	11.549
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.044	11.064	11.068	11.072	11.062	11.090	11.308	11.540
7	Thép Hòa Phát									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	11.307	11.329	11.333	11.337	11.327	11.355	11.555	11.805

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN NGỌC LẶC				HUYỆN LANG CHÁNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.250	11.272	11.276	11.280	11.270	11.298	11.498	11.748
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.226	11.246	11.250	11.254	11.244	11.272	11.472	11.722
	Mức giá từ ngày 15/6/2016									
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.572	10.594	10.598	10.602	10.592	10.620	10.820	11.070
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.512	10.534	10.538	10.542	10.532	10.560	10.760	11.010
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.501	10.521	10.525	10.529	10.519	10.547	10.747	10.997
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.744	11.770	11.775	11.778	11.768	11.796	11.996	12.028
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.244	11.270	11.275	11.278	11.268	11.296	11.496	11.528
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.544	11.570	11.575	11.578	11.568	11.596	11.796	11.828
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.518.000	2.465.000	2.432.000	2.420.000	2.800.000	2.760.000	2.700.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	17.500	16.500	16.000	15.500	15.000	14.500	14.000	12.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.228	72.451	72.494	72.566	72.453	72.755	72.773	73.853
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.228	92.451	92.494	92.566	92.453	92.755	92.773	93.853
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.228	152.451	152.494	152.566	152.453	152.755	152.773	153.853
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.228	74.451	74.494	74.566	74.453	74.755	74.773	75.853
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.228	87.451	87.494	87.566	87.453	87.755	87.773	88.853
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0.40mm	đ/m^2	103.711	103.770	103.802	103.806	103.731	103.815	103.838	105.889

HUYỆN NGỌC LẶC

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Kiên Thọ, Minh Sơn, Minh Tiến, Lam Sơn , Ngọc Khê, Quang Trung.

Cụm 2 gồm các xã: Phúc Thịnh, Đồng Thịnh, Ngọc Trung, Ngọc Liên, Ngọc Sơn, Mỹ Tân

Cụm 3 gồm các xã: Phụng Giáo, Phụng Minh, Nguyệt Ấn, Lộc Thịnh, Cao Thinh, Cao Ngọc (Không bao gồm địa phận xã Phùng Minh, Phùng Giáo nằm bờ Hữu sông Âm).

Cụm 4 gồm các xã: Thạch Lập, Thúy Sơn, Vân Am.

Lưu ý: Giá đá các loại tại xã Thúy Sơn, Cao Thịnh, Lộc Thịnh bằng giá đá tương ứng cụm 1.

HUYỆN LANG CHÁNH

Cụm 1 gồm TT huyện và các xã: Quang Hiến, Đồng Lương. **Cụm 2** gồm các xã: Trí Nang, Giao An, Tân Phúc.

Cụm 3 gồm các xã: Yên Thắng, Tam Văn, Giao Thiện. **Cụm 4** gồm xã: Lâm Phú, Yên Khương.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.218	1.227	1.227	1.268	1.277	1.277	1.277
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.231	1.271	1.241	1.281	1.369	1.369	1.369
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.220	1.260	1.220	1.260	1.350	1.350	1.350
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	81.000	100.000	105.000	140.000	210.000	314.000	316.000
	Cát bê tông	đ/m^3	89.000	100.000	105.000	145.000	220.000	318.000	323.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	195.000	255.000	255.000	285.000	285.000	380.000	385.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	178.000	245.000	245.000	265.000	270.000	382.000	392.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	162.000	235.000	235.000	260.000	255.000	354.000	374.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	149.000	220.000	225.000	240.000	240.000	350.000	358.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	147.000	210.000	205.000	230.000	195.000	300.000	305.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	142.000	205.000	200.000	225.000	195.000	295.000	300.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	125.000	185.000	185.000	200.000	195.000	288.000	286.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3							
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	141.000	170.000	165.000	160.000	210.000	285.000	290.000
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.342	1.550	1.600	1.350	1.450	1.500	1.550
6	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.794	1.700	1.750	1.795	1.600	1.650	1.700
7	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.241	11.276	11.279	11.306	11.299	12.219	12.203
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.422	11.457	11.460	11.483	11.480	12.400	12.384
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.413	11.448	11.451	11.478	11.471	12.391	12.375
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.695	11.730	11.733	11.760	11.753	12.673	12.657
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.876	11.911	11.914	11.937	11.934	12.854	12.838
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.867	11.902	11.905	11.932	11.925	12.845	12.829
	Mức giá từ 01/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.059	11.094	11.097	11.124	11.117	12.037	12.021

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN						
			Cụm 1	Xã Luận Thành	Xã Tân Thành	Xã Xuân Thắng	Xã Vạn Xuân	Xã Xuân Lẹ	Xã Xuân Chinh
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.240	11.275	11.278	11.301	11.298	12.218	12.202
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.231	11.266	11.269	11.296	11.289	12.209	12.193
8	Thép Hòa Phát								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.296	11.331	11.334	11.361	11.354	12.274	12.258
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.239	11.274	11.277	11.300	11.297	12.217	12.201
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.213	11.248	11.251	11.278	11.271	12.191	12.175
	Mức giá từ ngày 15/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.561	10.596	10.599	10.626	10.619	11.539	11.523
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.501	10.536	10.539	10.562	10.559	11.479	11.463
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.488	10.523	10.526	10.553	10.546	11.466	11.450
9	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.781	11.817	11.821	11.853	11.845	11.869	11.866
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.281	11.317	11.321	11.353	11.345	11.369	11.366
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.581	11.617	11.621	11.653	11.645	11.669	11.666
10	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.220.000	2.600.000	2.700.000	2.800.000	2.450.000	2.400.000	2.500.000
11	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	10.000	9.500	11.000	11.000	9.000	10.000	10.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.435	72.813	72.846	73.137	73.584	73.800	73.778
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.435	92.813	92.846	93.137	93.584	93.800	93.778
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.435	152.813	152.846	153.137	153.584	153.800	153.778
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.435	74.813	74.846	75.137	75.584	75.800	75.778
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.435	87.813	87.846	88.137	88.584	88.800	88.778
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.002	104.232	104.242	104.337	104.911	104.981	104.974

Cụm 1 gồm các xã: Thị trấn, Ngọc Phụng, Xuân Cẩm, Xuân Dương, Thọ Thanh.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.238	1.334	1.218	1.334	1.218	1.268
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.251	1.347	1.231	1.347	1.231	1.281
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.220	1.350	1.220	1.350	1.220	1.260
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m^3	110.000	240.000	192.000	270.000	100.000	105.000
	Cát bê tông	đ/m^3	110.000	245.000	200.000	270.000	105.000	105.000
3	Đá xây dựng.							
	Đá 0,5cm	đ/m^3	255.000	335.000	285.000	385.000	255.000	255.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	250.000	315.000	265.000	360.000	245.000	245.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	245.000	275.000	265.000	350.000	235.000	235.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	225.000	255.000	245.000	340.000	210.000	215.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	205.000	220.000	205.000	310.000	210.000	210.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	200.000	215.000	197.000	305.000	205.000	205.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	190.000	215.000	200.000	300.000	190.000	195.000
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	140.000	250.000	185.000	260.000	120.000	130.000
5	Gạch xây (tuy nen) các loại							
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.400	1.750	1.400	1.900	1.400	
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.600	1.900	1.650	2.100	1.550	
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.242	11.301	11.286	11.334	11.283	11.254
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.423	11.482	11.468	11.515	11.464	11.436
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.414	11.473	11.458	11.506	11.455	11.426
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.696	11.755	11.740	11.788	11.737	11.708
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.877	11.936	11.922	11.969	11.918	11.890
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.868	11.927	11.912	11.960	11.909	11.880

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN THƯỜNG XUÂN					
			Xã Xuân Cao	Xã Yên Nhân	Xã Xuân Lộc	Xã Bát Mọt	Xã Lương Sơn	Xã Luận Khê
	Mức giá từ 01/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.060	11.119	11.104	11.152	11.101	11.072
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.241	11.300	11.286	11.333	11.282	11.254
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.232	11.291	11.276	11.324	11.273	11.244
7	Thép Hòa Phát							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.297	11.356	11.341	11.389	11.338	11.309
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.240	10.756	11.285	11.332	11.281	11.253
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.214	11.273	11.258	11.306	11.255	11.226
	Mức giá từ ngày 15/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.562	10.621	10.606	10.654	10.603	10.574
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.502	10.018	10.547	10.594	10.543	10.515
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.489	10.548	10.533	10.581	10.530	10.501
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.776	11.845	11.828	11.884	11.824	11.789
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.276	11.345	11.328	11.384	11.324	11.289
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.576	11.645	11.628	11.684	11.624	11.589
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	2.650.000	2.700.000		2.700.000	2.600.000	2.550.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	8.000	8.000	11.000	13.000	10.000	10.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.968	73.623	73.461	73.980	73.429	73.116
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.968	93.623	93.461	93.980	93.429	93.116
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.968	153.623	153.461	153.980	153.429	153.116
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.968	75.623	75.461	75.980	75.429	75.116
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.968	88.623	88.461	88.980	88.429	88.116
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.265	104.472	104.419	104.587	104.409	104.307

Ghi chú: Riêng vật liệu giá vật liệu đến HTXL các công trình trên địa bàn Bản Vịn xã Bát Mọt, Chủ đầu tư tổ chức xác định theo hướng dẫn tại mục 2 Văn bản Công bố này để thực hiện.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.297	1.268	1.297	1.297	1.297	1.297	1.268
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.322	1.281	1.331	1.331	1.322	1.322	1.281
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.320	1.270	1.320	1.320	1.320	1.320	1.270
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	124.000	170.000	170.000	175.000	147.800	124.000	142.000
	Cát bê tông	đ/m^3	149.000	190.000	200.000	205.000	173.000	149.000	167.000
	Cát nền	đ/m^3	118.000	125.000	125.000	140.000	124.000	118.000	119.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	235.000	235.000	240.000	255.000	245.000	240.000	240.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	228.000	228.000	230.000	240.000	235.000	230.000	230.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	215.000	215.000	220.000	220.000	215.000	210.000	210.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	190.000	190.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	218.000	218.000	230.000	230.000	225.000	220.000	220.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	206.000	206.000	220.000	220.000	215.000	210.000	210.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	140.200	138.310	142.730	144.240	138.870	137.400	155.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.050	1.050	1.050	1.100	1.100	1.100	1.050
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.094	11.094	11.118	11.094	11.094	11.118	11.094
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.284	11.284	11.308	11.284	11.284	11.308	11.284
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.295	11.295	11.319	11.295	11.295	11.319	11.295
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.548	11.548	11.572	11.548	11.548	11.572	11.548
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.738	11.738	11.762	11.738	11.738	11.762	11.738
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.749	11.749	11.773	11.749	11.749	11.773	11.749

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Văn Nho	Xã Tân Lập	Xã Hạ Trung	Xã Lương Nội	Xã Lương Trung	Xã Lương Ngoại	Xã Điền Quang
	Mức giá từ 01/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.912	10.912	10.936	10.912	10.912	10.936	10.912
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.102	11.102	11.126	11.102	11.102	11.126	11.102
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.113	11.113	11.137	11.113	11.113	11.137	11.113
7	Thép Hòa Phát								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.349	11.349	11.373	11.349	11.349	11.373	11.349
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.301	11.301	11.325	11.301	11.301	11.325	11.301
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.295	11.295	11.319	11.295	11.295	11.319	11.295
	Mức giá từ ngày 15/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.614	10.614	10.638	10.614	10.614	10.638	10.614
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.563	10.563	10.587	10.563	10.563	10.587	10.563
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.570	10.570	10.594	10.570	10.570	10.594	10.570
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.786	11.786	11.813	11.786	11.786	11.813	11.787
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.286	11.286	11.313	11.286	11.286	11.313	11.287
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.586	11.586	11.613	11.586	11.586	11.613	11.587
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
1	Xi măng bao.								
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.465	1.368	1.398	1.318	1.418	1.268	1.318
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.475	1.381	1.411	1.331	1.431	1.281	1.331
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.420	1.320	1.420	1.320	1.420	1.270	1.320
2	Cát xây dựng.								
	Cát xây trát	đ/m^3	240.000	185.000	185.000	185.000	183.500	175.000	175.000
	Cát bê tông	đ/m^3	240.000	207.000	207.000	207.000	221.000	190.000	190.000
	Cát nền	đ/m^3	209.130	125.000	125.000	125.000	175.000	125.000	125.000
3	Đá xây dựng.								
	Đá 0,5cm	đ/m^3	304.000	310.640	313.330	290.720	300.000	235.000	235.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	308.000	232.000	232.000	232.000	300.000	228.000	228.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	300.000	230.000	230.000	230.000	276.000	215.000	215.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	259.000	230.000	230.000	230.000	259.000	210.000	200.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	305.000	225.000	225.000	225.000	276.000	218.000	218.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	300.000	216.000	216.000	216.000	264.000	206.000	206.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	155.060	148.950	149.790	142.730	155.540	136.980	176.620
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.190	1.160	1.170	1.130	1.190	1.110	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.580	1.450	1.450	1.450	1.500	1.450	1.450
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.118	11.094	11.094	11.094	11.118	11.094	11.118
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.308	11.284	11.284	11.284	11.308	11.284	11.308
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.299	11.275	11.275	11.275	11.299	11.275	11.299
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.572	11.548	11.548	11.548	11.572	11.548	11.572
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.762	11.738	11.738	11.738	11.762	11.738	11.762
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.753	11.729	11.729	11.729	11.753	11.729	11.753

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC						
			Xã Lũng Cao	Xã Lũng Niêm	Xã Cổ Lũng	Xã Thành Lâm	Xã Thành Sơn	Xã Ban Công	Xã Kỳ Tân
	Mức giá từ 01/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.936	10.912	10.912	10.912	10.936	10.912	10.936
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.126	11.102	11.102	11.102	11.126	11.102	11.126
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.117	11.093	11.093	11.093	11.117	11.093	11.117
7	Thép Hòa Phát								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.373	11.349	11.349	11.349	11.373	11.349	11.373
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.325	11.301	11.301	11.301	11.325	11.301	11.325
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.299	11.275	11.275	11.275	11.299	11.275	11.299
	Mức giá từ ngày 15/6/2016								
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	10.638	10.614	10.614	10.614	10.638	10.614	10.638
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.587	10.563	10.563	10.563	10.587	10.563	10.587
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.574	10.550	10.550	10.550	10.574	10.550	10.574
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).								
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.813	11.786	11.786	11.786	11.813	11.786	11.813
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.313	11.286	11.286	11.286	11.313	11.286	11.313
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.613	11.586	11.586	11.586	11.613	11.586	11.613
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.								
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài canh	đ/m^2	72.936	72.936	72.936	72.936	72.936	72.634	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài canh	đ/m^2	92.936	92.936	92.936	92.936	92.936	92.634	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài canh (Milano)	đ/m^2	152.936	152.936	152.936	152.936	152.936	152.634	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.936	74.936	74.936	74.936	74.936	74.634	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.936	87.936	87.936	87.936	87.936	87.634	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ 1070mm, dày 0,40mm	đ/m^2	104.794	104.794	104.794	104.794	104.794	103.786	104.794
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.										
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.250	1.250	1.250	1.277	1.277	1.177	1.177	1.227	1.227
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.281	1.281	1.281	1.322	1.322	1.272	1.272	1.322	1.322
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.270	1.270	1.270	1.320	1.320	1.250	1.260	1.300	1.300
2	Cát xây dựng.										
	Cát xây trát	đ/m^3	165.000	165.000	130.000	160.000	160.000	150.000	150.000	150.000	150.000
	Cát bê tông	đ/m^3	180.000	180.000	160.000	190.000	190.000	160.000	160.000	170.000	170.000
	Cát nền	đ/m^3	125.000	125.000	105.000	135.000	135.000	125.000	125.000	130.000	130.000
3	Đá xây dựng.										
	Đá mạt (bột đá)	đ/m^3						180.000	180.000	175.000	185.000
	Đá 0,5cm	đ/m^3	218.000	218.000	218.000	230.000	230.000	218.000	218.000	220.000	225.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	208.000	208.000	208.000	210.000	210.000	215.000	215.000	210.000	220.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	195.000	195.000	195.000	200.000	200.000	190.000	190.000	185.000	195.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	185.000	185.000	185.000	190.000	190.000	185.000	185.000	180.000	190.000
	Cấp phối đá dăm L1 (base)	đ/m^3	210.000	210.000	210.000	218.000	218.000	190.000	190.000	190.000	195.000
	Cấp phối đá dăm L2 (Sub base)	đ/m^3	206.000	206.000	206.000	200.000	200.000	180.000	180.000	180.000	185.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	120.000	120.000	120.000	125.000	125.000	130.000	130.000	125.000	130.000
	Đá thải (Đá lẫn đất)	đ/m^3						100.000	100.000	95.000	100.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lỗ)	đ/viên	1.000	1.000	1.000	1.100	1.100	1.000	1.000	1.100	1.100
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.400	1.400	1.400	1.500	1.500	1.550	1.550	1.580	1.580
6	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.094	11.118	11.122	11.118	11.122	11.042	11.059	11.072	11.577
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.284	11.308	11.312	11.308	11.312	11.223	11.240	11.253	11.758
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.275	11.299	11.303	11.299	11.303	11.214	11.231	11.244	11.749
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.548	11.572	11.576	11.572	11.576	11.496	11.513	11.526	12.031
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.738	11.762	11.766	11.762	11.766	11.677	11.694	11.707	12.212
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.729	11.753	11.757	11.753	11.757	11.668	11.685	11.698	12.203
	Mức giá từ 01/6/2016										
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	10.912	10.936	10.940	10.936	10.940	10.860	10.877	10.890	11.395
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.102	11.126	11.130	11.126	11.130	11.041	11.058	11.071	11.576

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN BÁ THƯỚC					HUYỆN THẠCH THÀNH			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Xã Điền thượng	Xã Điền Hạ	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.093	11.117	11.121	11.117	11.121	11.032	11.049	11.062	11.567
7	Thép Hòa Phát										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016										
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	11.349	11.373	11.377	11.373	11.377	11.297	11.314	11.327	11.832
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.301	11.325	11.329	11.325	11.329	11.240	11.257	11.270	11.775
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.275	11.299	11.303	11.299	11.303	11.214	11.231	11.244	11.749
	Mức giá từ ngày 15/6/2016										
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	10.614	10.638	10.642	10.638	10.642	10.562	10.579	10.592	11.097
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.563	10.587	10.591	10.587	10.591	10.502	10.519	10.532	11.037
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.550	10.574	10.578	10.574	10.578	10.489	10.506	10.519	11.024
8	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).										
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	11.786	11.813	11.792	11.813	11.792	11.732	11.752	11.768	11.774
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.286	11.313	11.292	11.313	11.292	11.232	11.252	11.268	11.274
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.586	11.613	11.592	11.613	11.592	11.532	11.552	11.568	11.574
9	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
10	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	18.000	18.000	16.000	16.000
11	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.										
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.634	72.634	72.634	72.634	72.634	72.936	72.936	72.936	72.936
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.634	92.634	92.634	92.634	92.634	92.936	92.936	92.936	92.936
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh	đ/m^2	152.634	152.634	152.634	152.634	152.634	152.936	152.936	152.936	152.936
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.634	74.634	74.634	74.634	74.634	74.936	74.936	74.936	74.936
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.634	87.634	87.634	87.634	87.634	87.936	87.936	87.936	87.936
12	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	103.786	103.786	103.786	103.786	103.786	103.794	103.794	103.794	103.794
13	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	1.900	1.900

HUYỆN BÁ THƯỚC

Cụm 1: gồm TT huyện và các xã: Lâm Xa, Ái Thượng. Cụm 2: gồm các xã: Điền lư, Điền trung. Cụm 3: gồm các xã: Thiết ống, Thiết Kế.

HUYỆN THẠCH THÀNH

Cụm 1 gồm TT Kim Tân (trung tâm TT Kim Tân) và các xã: Thành Kim, Thành Hưng, Thành Thọ, Thành An, Ngọc Trạo, Thành Long, Thành Tiến, Thành Trực, Thạch Sơn, Thạch Bình, Thạch Định, Thạch Đồng, Thạch long, Thạch Tân. Cụm 2 gồm TT Vân Du (trung tâm TT Vân Du) và các xã: Thành Vân, Thành Tân, Thành Công, Thành Minh, Thành Tâm. Cụm 3 gồm các xã: Thạch Cẩm, Thạch Quảng (trung tâm Thạch Quảng). Cụm 4 gồm các xã: Thành Vinh (trung tâm Thành

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
1	Xi măng bao.									
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.638	1.688	1.738	1.788	1.417	1.432	1.451	1.478
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.649	1.699	1.749	1.799	1.430	1.445	1.464	1.491
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.630	1.630	1.730	1.770	1.420	1.420	1.450	1.470
2	Cát xây dựng.									
	Cát xây trát	đ/m³	110.000	135.000	140.000	140.000	200.000	190.000	205.000	210.000
	Cát bê tông	đ/m³	110.000	135.000	140.000	140.000	200.000	190.000	210.000	210.000
	Cát nền	đ/m³	90.000	95.000	95.000	95.000	145.000	150.000	160.000	160.000
3	Đá xây dựng: Đá mạt (bột đá)	đ/m³					195.000	235.000	265.000	295.000
	Đá 0,5cm	đ/m³	244.364	241.818	355.455	377.773	245.000	255.000	265.000	275.000
	Đá 1x2cm	đ/m³	236.364	331.818	345.455	363.636	310.000	310.000	320.000	320.000
	Đá 2x4cm	đ/m³	226.364	321.818	335.455	353.636	310.000	315.000	320.000	325.000
	Đá 4x6cm	đ/m³	196.364	301.818	305.455	333.636	280.000	280.000	290.000	290.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m³	150.000	220.000	230.000	238.000	230.000	233.000	240.000	245.000
4	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lô)	đ/viên	1.260	1.360	1.460	1.570	1.600	1.650	1.700	1.750
5	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	1.700	1.800	1.900	2.050	1.700	1.750	1.800	1.800
6	Xi măng rời PCB40 Bỉm Sơn	đ/kg				1.591				
7	Xi măng rời PC40 Bỉm Sơn	đ/kg				1.636				
8	Xi măng rời PC40 Hoàng Mai	đ/kg				1.754				
9	Xi măng bao PCB40 Bỉm Sơn	đ/kg				1.763				
10	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.200	11.228	11.247	11.271	11.210	11.238	11.254	11.326
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.381	11.409	11.423	11.452	11.391	11.419	11.435	11.507
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.372	11.400	11.415	11.443	11.392	11.410	11.426	11.498
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.654	11.682	11.701	11.725	11.664	11.692	11.708	11.780
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.835	11.863	11.877	11.906	11.845	11.873	11.889	11.961
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.826	11.854	11.869	11.897	11.846	11.864	11.880	11.952
	Mức giá từ 01/6/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.018	11.046	11.065	11.089	11.028	11.056	11.072	11.144
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.199	11.227	11.241	11.270	11.209	11.237	11.253	11.325
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.190	11.218	11.233	11.261	11.210	11.228	11.244	11.316
11	Thép Hòa Phát									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	11.355	11.383	11.402	11.426	11.365	11.393	11.409	11.481
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.298	11.326	11.340	11.369	11.308	11.336	11.352	11.424
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.272	11.300	11.315	11.343	11.292	11.310	11.326	11.398
	Mức giá từ ngày 15/6/2016									
	Thép tròn <ϕ10 CB300V	đ/kg	10.620	10.648	10.667	10.691	10.630	10.658	10.674	10.746
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	10.560	10.588	10.602	10.631	10.570	10.598	10.614	10.686
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	10.547	10.575	10.590	10.618	10.567	10.585	10.601	10.673
12	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).									
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	12.007	12.034	12.061	12.094	12.017	12.050	12.069	12.141
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.507	11.534	11.561	11.594	11.517	11.550	11.569	11.641

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN QUAN HÓA				HUYỆN QUAN SƠN			
			Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4	Cụm 1	Cụm 2	Cụm 3	Cụm 4
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	11.807	11.834	11.861	11.894	11.817	11.850	11.869	11.941
13	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.000.000	2.700.000	2.500.000	2.200.000	3.200.000	3.200.000	3.000.000	3.000.000
14	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	15.500	15.400	15.000	14.500	15.000	15.000	15.500	18.000
	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.									
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài cạnh	đ/m^2	72.771	73.073	73.235	73.397	72.834	73.136	73.136	73.309
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài cạnh	đ/m^2	92.771	93.073	93.235	93.397	92.834	93.136	93.136	93.309
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài cạnh (Milano)	đ/m^2	152.771	153.073	153.235	153.397	152.834	153.136	153.136	153.309
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	74.771	75.073	75.235	75.397	74.834	75.136	75.136	75.309
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	87.771	88.073	88.235	88.397	87.834	88.136	88.136	88.309
15	Tôn màu SUNTEK, các màu 11 sóng khổ rộng 1070mm dày 0,40mm	đ/m^2	104.038	104.136	104.188	104.286	104.195	104.293	104.293	104.349
16	Cọc tre ϕ6cm - 10cm (dài L=2,5m)	đ/m	3.000	2.750	2.500	2.400				

HUYỆN QUAN HÓA

Cụm 1 gồm TT Xuân Phú, Hồi Xuân, Phú Nghiêm. Cụm 2: Phú Lệ, Thanh Xuân, Phú Xuân, Phú Sơn.Nam Xuân, Nam Động,Cụm 3 gồm ác xã: Hiền Kiệt, Hiền Chung, Thiên Phủ, Phú Thanh. Cụm 4 gồm các xã: Thành Sơn, Trung Thành (trừ dự án đường vào trung tâm xã chưa có đường ô tô vào) xã Trung Thành, Trung Sơn. (Ghi chú: Giá tại mục 6, 7, 8, 9 là giá bơm hoàn chỉnh vào si lô trạm trộn công trình thủy điện Trung Sơn, huyện Quan hóa).

HUYỆN QUAN SƠN: Trung tâm các xã tính theo cột km QL 217 (số ghi trong ngoặc), bán kính tính giá là 4km.

Cụm 1 gồm các xã: Trung Xuân (123), Trung Hạ (124), Trung Thượng (134)

Cụm 2 gồm TT Quan Sơn (141) và các xã: Sơn Lư (145), Tam Lư, Tam Thanh (148)

Riêng xã Sơn Hà tính theo giá tại thị trấn Quan Sơn (km 141-QL217) cộng chi phí vận chuyển đến chân công trình

Cụm 3 gồm các xã: Sơn Điện (167), Mường Mìn, Sơn Thủy (171).

Cụm 4 gồm các xã: Na Mèo (195)

* Mức giá Công bố trong là mức giá tại những vị trí phương tiện vận chuyển cơ giới đến được dọc Tỉnh lộ 20 và Quốc lộ 217 (bán kính 4km). Những công trình phải vận chuyển ngoài bán kính trên, phải trung chuyển vật liệu, vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ, thủ công xác định theo biện pháp thi công cụ thể, chi phí vận chuyển xác định căn cứ vào cự ly vận chuyển.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Xã Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung
1	Xi măng bao.							
	Xi măng đen Bỉm Sơn PCB30	đ/kg	1.813	163	1.853	1.883	1.693	1.813
	Xi măng đen Nghi Sơn PCB40	đ/kg	1.824	1.644	1.864	1.894	1.704	1.824
	Xi măng đen Công Thanh PCB40	đ/kg	1.595	1.660	1.695	1.695	1.695	1.695
2	Cát xây dựng.							
	Cát xây trát	đ/m^3	155.000	170.000	165.000	170.000	140.000	150.000
	Cát bê tông	đ/m^3	164.000	180.000	175.000	180.000	150.000	160.000
	Cát nền	đ/m^3	125.000	120.000	120.000	120.000	90.000	115.000
3	Đá xây dựng.	đ/m^3						
	Đá 0,5cm	đ/m^3	327.000	442.000	442.800	442.800	397.000	327.000
	Đá 1x2cm	đ/m^3	377.000	432.000	432.000	432.000	357.000	364.000
	Đá 2x4cm	đ/m^3	327.000	367.200	378.000	367.000	312.000	323.000
	Đá 4x6cm	đ/m^3	286.000	307.800	324.000	307.800	232.000	273.000
	Đá hộc, đá ba	đ/m^3	227.000	226.800	273.000	226.800	197.000	200.000
4	Sỏi 1x2 cm	đ/m^3	337.000	332.000	307.800	332.000	247.000	264.000
5	Sỏi 3x4 cm	đ/m^3					207.000	
6	Sỏi 4x6 cm	đ/m^3	244.000	267.200	224.000	207.800		173.000
7	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen 2 lô)	đ/viên	2.040	2.055	2.255	2.355	2.200	2.040
	Gạch chỉ 60x105x220 (tuy nen đặc)	đ/viên	2.578	2.314	2.855	2.948	2.754	2.578
8	Gạch bê tông do Công ty cổ phần GKN Thanh Tâm sản xuất tại thị trấn Mường Lát							
	Gạch bê tông rỗng 2 lô KT: 60x105x220	đ/viên	1.650	1.750	1.750	1.800	1.800	1.650
	Gạch bê tông đặc KT: 60x105x221	đ/viên	1.850	1.950	1.950	2.000	2.000	1.850
9	Thép do Công ty CP gang thép Thái Nguyên sản xuất.							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 21/4/2016							
	Thép tròn <ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.795	11.740	11.877	11.904	11.820	11.795
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.989	11.934	12.071	12.098	12.014	11.989
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.980	11.925	12.062	12.089	12.005	11.980
	Mức giá từ ngày 22/4/2016 đến 31/5/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	12.249	12.194	12.331	12.358	12.274	12.249
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	12.443	12.388	12.525	12.552	12.468	12.443
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	12.434	12.379	12.516	12.543	12.459	12.434
	Mức giá từ 01/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CT3- CB240-T	đ/kg	11.613	11.558	11.695	11.722	11.638	11.613
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CT5-SD295	đ/kg	11.807	11.752	11.889	11.916	11.832	11.807
	Thép cây > ϕ18 CT5 - SD295	đ/kg	11.798	11.743	11.880	11.907	11.823	11.798
10	Thép Hòa Phát							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến 14/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	12.050	11.995	12.132	12.159	12.075	12.050
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	12.006	11.951	12.088	12.115	12.031	12.006
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.980	11.925	12.062	12.089	12.005	11.980

TT	TÊN VẬT TƯ - QUY CÁCH (Ký - Mã hiệu)	ĐƠN VỊ	HUYỆN MƯỜNG LÁT					
			Cụm 1	Cụm 2	Xã Quang Chiểu	Xã Mường Chanh	Xã Mường Lý	Xã Tam Chung
	Mức giá từ ngày 15/6/2016							
	Thép tròn ≤ϕ10 CB300V	đ/kg	11.315	11.260	11.397	11.424	11.340	11.315
	Thép cây từ ϕ11 đến ϕ18 CB300V	đ/kg	11.268	11.213	11.350	11.377	11.293	11.268
	Thép cây > ϕ18 CB300V	đ/kg	11.255	11.200	11.337	11.364	11.280	11.255
11	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70(TCVN 7493:2005).							
	Mức giá từ ngày 01/4/2016 đến ngày 30/4/2016	đ/kg	12.450	12.413	12.508	12.568	12.513	12.450
	Mức giá từ ngày 01/5/2016 đến 31/5/2016	đ/kg	11.950	11.913	12.008	12.068	12.013	11.950
	Mức giá từ ngày 01/6/2016	đ/kg	12.250	12.213	12.308	12.368	12.313	12.250
12	Gỗ ván cốp pha	đ/m^3	3.200.000	3.200.000	3.250.000	3.300.000	3.000.000	3.100.000
13	Cây chống (luồng L ≥ 4,0m)	đ/cây	16.500	16.500	17.500	17.500	15.000	15.000
14	Gạch men VICENZA Thanh Hóa loại 1.							
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm không mài canh	đ/m^2	75.825	74.932	76.714	77.603	75.052	75.825
	- Gạch lát nền KT: (400*400)mm mài canh	đ/m^2	95.825	94.932	96.714	97.603	95.052	95.825
	- Gạch lát nền KT: (500*500)mm mài canh (Milano)	đ/m^2	155.825	154.932	156.714	157.603	155.132	155.825
	- Gạch ốp tường KT: (250*400)mm	đ/m^2	77.825	76.932	78.714	79.603	77.012	77.825
	- Gạch ốp chân tường	đ/m^2	90.825	89.932	91.714	92.603	89.972	90.825
15	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,35mm (tôn thường)	đ/m^2	72.000	75.000	76.000	78.000	78.000	72.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,40mm (tôn thường)	đ/m^2	82.000	85.000	86.000	88.000	88.000	82.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,35mm (tôn xốp)	đ/m^2	158.000	163.000	165.000	167.000	167.000	158.000
	Tôn lợp mái liên doanh, dày 0,40mm (tôn xốp)	đ/m^2	168.000	170.000	172.000	175.000	175000	168000

GHI CHÚ

Cụm 1: gồm thị trấn Mường Lát và các xã: Tén Tần, Pù Nhi. Cụm 2: gồm xã Trung Lý, Nhi Sơn. (Giá trên là giá bình quân ở các cụm, xã tại những vị trí xe ô tô đến được).

* Ngoài ra: Tại các bản: (Lìn, Pa Búa, Cánh Cộng, Cá Ráng, Chiệng, Cò Cài, Tà Cóm) của xã Trung Lý; các bản: (Muống 1, Trung Thắng, Sài Khao) của xã Mường Lý.

- Giá gạch bê tông bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 100đ/viên
- Giá xi măng bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 100đ/kg
- Giá cát, đá các loại bằng giá báo tại cụm, xã tương ứng cộng thêm 20.000đ/m3

* Những công trình phải trung chuyển vật liệu, vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ, thủ công, đường sông xác định theo biện pháp thi công cụ thể, dựa trên cơ sở biên bản xác định cự ly vận chuyển.

Giá thép SD390, SD490, SD400-V, CB500-V từ ϕ 11 đến ϕ 40 (thép Thái nguyên) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Thái nguyên SD295A (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 100đ/kg.

Giá thép CB400V/500V từ ϕ 11 đến ϕ 25 (thép Hòa Phát) đến HTXL tại các cụm, xã trong huyện bằng mức giá thép Hòa Phát CB300V (tương ứng tại các cụm, xã trong huyện) cộng thêm 300đ/kg.